

BÀI 8: CẤU TRÚC CỦA VĂN BẢN THÔNG TIN

Tiết 81,82

VĂN BẢN 1: NỮ PHÓNG VIÊN ĐẦU TIÊN

-Trần Nhật Vy-

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức:

- Nhận biết và phân tích được tác dụng của các dấu hiệu nổi bật về hình thức trình bày văn bản thông tin như nhan đề, đề mục, các ý chính, ý phụ và cách trình bày dữ liệu trong văn bản...

- Nhận biết và đánh giá được thái độ, quan điểm của tác giả được thể hiện trong văn bản

2. Về năng lực:

- Tạo mối liên hệ giữa những thông tin trong văn bản với bối cảnh đời sống xã hội và với những văn bản khác.

- Phân tích được các văn bản cùng thể loại VB thông tin.

3. Về phẩm chất: HS có thái độ ủng hộ sự bình đẳng, tôn trọng sự khác biệt.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị dạy học: SGK, SGV, máy tính, máy chiếu....

2. Học liệu: phiếu bài tập, giấy A0, bút dạ,...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Tổ chức

2. Kiểm tra bài cũ: (lồng ghép vào bài học)

3. Bài mới:

HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS trước khi vào bài học.

b. Nội dung: HS hoạt động nhóm thực hiện câu hỏi gợi ý từ tiết trước của GV.

c. Sản phẩm: Câu trả lời hoạt động nhóm của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

B1. Chuyển giao nhiệm vụ:

GV nhắc lại câu hỏi và yêu cầu các nhóm (5-6HS) thực hiện nhiệm vụ giao từ tiết học trước: Chia sẻ những điều em biết về đời sống của người phụ nữ Việt Nam trong thời kỳ phong kiến và trong thời kỳ hiện đại? (Gợi ý: Về ăn mặc, công việc, địa vị xã hội, vai trò trong gia đình...)

B2. Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận, trao đổi với các thành viên trong nhóm, thống nhất phương án trình bày trên cơ sở đã thu thập thông tin trước.

B3. Báo cáo thảo luận:

GV gọi đại diện 2 nhóm chia sẻ về những thông tin HS đã thu thập được, các nhóm khác theo dõi, bổ sung (Gợi ý: có thể một nhóm theo hướng thuyết trình, một nhóm trình bày bằng hình ảnh...)

B4. Đánh giá kết quả thực hiện:

HS tự do chia sẻ, GV định hướng, mở rộng.

Gv nhấn mạnh về vai trò, vị thế của người phụ nữ Việt Nam trong thời kỳ phong kiến: phụ thuộc gia đình và yếu thế trong xã hội, bị động, bất bình đẳng... còn trong thời kỳ hiện đại thì ngược lại...

GV dẫn vào bài.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Nội dung 1. TÌM HIỂU TRI THỨC NGŨ VĂN

a. Mục tiêu:

- Nắm được những tri thức cơ bản về cấu trúc của văn bản thông tin.

- Hiểu được mục đích và quan điểm của người viết trong văn bản thông tin.

b. Nội dung: Hoàn thành phiếu học tập ở nhà, trình bày nhanh nội dung trước lớp.

c. Sản phẩm: Kết quả thực hiện nhiệm vụ của học sinh.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ: - GV giao phiếu học tập cho HS từ tiết học trước.	1. Các yếu tố hình thức của văn bản thông tin. Văn bản thông tin thường có những dấu hiệu nổi bật về hình thức thể hiện qua nhan đề, đề mục, sơ đồ, bảng biểu, chữ in nghiêng, chữ in đậm... 2. Bố cục, mạch lạc của văn bản thông tin. Nội dung của văn bản thông tin được tạo thành bởi các yếu tố chính: chủ đề, các ý chính và ý phụ. 3. Cách trình bày dữ liệu trong văn bản thông tin. Văn bản thông tin thường được trình bày theo những cách phù hợp với tiến trình nhận thức tự nhiên của người đọc. Có một số hình thức thông tin chính: theo trật tự thời gian, theo trật tự nhân quả, theo tầm quan trọng của vấn đề, theo quan hệ so sánh hoặc tương phản. - Tổ chức thông tin theo trật tự thời gian là trình bày các sự kiện theo tiến trình trước sau mà chúng diễn ra. - Tổ chức thông tin theo trật tự nhân quả là dựa vào mối liên hệ giữa một sự kiện với nguyên nhân và kết quả của sự kiện đó. - Tổ chức theo tầm quan trọng của vấn đề là sắp xếp các thông tin theo cách từ những thông tin qua trọng nhất đến những thông tin ít quan trọng hơn hoặc ngược lại. - Tổ chức thông tin theo quan hệ so sánh hoặc tương phản là trình bày thông tin theo những đặc điểm tương đồng, khác biệt hoặc đối lập của của hai hay nhiều đối tượng.
Phiếu học tập 01 CẤU TRÚC CỦA VĂN BẢN THÔNG TIN Tìm hiểu tri thức Ngữ văn 1. Các yếu tố hình thức của văn bản thông tin. 2. Bố cục, mạch lạc của văn bản thông tin. 3. Cách trình bày dữ liệu trong văn bản thông tin. 4. Mục đích, quan điểm của người viết trong văn bản thông tin. 	4. Mục đích, quan điểm của người viết trong văn bản thông tin - Mục đích giao tiếp chủ yếu của văn bản thông tin là cung cấp thông tin, nhưng bên cạnh đó, nó còn có thể nhắm đến mục đích khác như: thuyết phục, giải trí,... - Kinh nghiệm, niềm tin của người viết cũng chi phối việc bày tỏ quan điểm, thái độ đối với vấn đề được đề cập, mặc dù điều này thường không được thể hiện trực
B2. Thực hiện nhiệm vụ: HS dựa vào tri thức của bản thân và mục Tri thức Ngữ văn trong SG	

của bài để hoàn thiện phiếu học tập	tiếp trong văn bản.
B3. Báo cáo thảo luận: HS trình bày sản phẩm cá nhân. GV tổ chức cho HS đánh giá, nhận xét kết quả làm việc của bạn.	
B4. Đánh giá kết quả thực hiện: GV nhận xét, bổ sung và chốt kiến thức.	

Nội dung 2. Tìm hiểu khái quát

a. Mục tiêu: Nhận biết và phân tích được tác dụng của các dấu hiệu nổi bật về hình thức trình bày văn bản thông tin như nhan đề, sa -pô, bố cục văn bản...

b. Nội dung: HS làm việc cá nhân, hoạt động nhóm dưới sự hướng dẫn của GV điền vào PHT, trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS, Phiếu học tập đã hoàn thiện.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ 1. Đọc: GV hướng dẫn HS đọc VB, khi đọc HS chú đến các dấu hiệu hình thức nổi bật như: nhan đề, sa-pô, các đề mục, hình ảnh... 2. Tác giả, tác phẩm HS thảo luận nhóm điền vào phiếu học tập (Phiếu 01) B2. Thực hiện nhiệm vụ HS thảo luận, trao đổi và ghi câu trả lời vào PHT 01. B3. Báo cáo thảo luận GV gọi đại diện 1-2 nhóm trình bày, nhóm khác bổ sung. B4. Đánh giá kết quả thực hiện: GV nhận xét, chốt kiến thức.	I. TÌM HIỂU CHUNG 1. Tác giả - Trần Nhật Vy tên thật là Nguyễn Hữu Vang, sinh 1956 tại Đồng Tháp - Ông là nhà báo, là tác giả của nhiều tác phẩm biên khảo về lịch sử báo chí và văn hoá Sài Gòn - Các tác phẩm chính: Báo quốc ngữ ở Sài Gòn; Lịch sử 150 năm báo chí quốc ngữ 1865 -2015; Sài Gòn chôn chôn rong chơi 2016; Văn chương Sài Gòn 1881-1924 (Bỏ 5 tập 2017 -2020).... 2. Văn bản - Thể loại: Văn bản thông tin - Xuất xứ: Báo Tuổi trẻ

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 01

Nội dung tìm hiểu	Thông tin tìm hiểu
1. Tác giả	
2. Văn bản (Thể loại, xuất xứ)	

Nội dung 2: Khám phá văn bản

a. Mục tiêu:

- Xác định được chủ đề của văn bản, các ý chính, ý phụ và cách trình bày dữ liệu trong văn bản.

- Nhận biết và đánh giá được thái độ, quan điểm của tác giả được thể hiện trong văn bản.
- b. Nội dung:** HS làm việc cá nhân, hoạt động nhóm vận dụng các kĩ năng đọc hiểu VB thông tin đã được học để khám phá văn bản.
- c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS, Phiếu học tập đã hoàn thiện.
- d. Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
Nhiệm vụ 1: Hướng dẫn HS đọc – hiểu cấu trúc văn bản B1. Chuyển giao nhiệm vụ GV yêu cầu HS đọc kĩ văn bản, tóm tắt các ý chính? ? Văn bản được trình bày theo trình tự nào? Đánh giá hiệu quả của cách trình bày đó? B2. Thực hiện nhiệm vụ HS thảo luận, suy nghĩ và phát biểu B3. Báo cáo thảo luận GV gọi đại diện 1-2 HS trình bày, các HS khác bổ sung. B4. Đánh giá kết quả thực hiện: GV cho HS tự đánh giá, nhận xét quá trình hoạt động và chốt kiến thức. 1. Nhiệm vụ 2: Hướng dẫn HS tìm hiểu về chân dung nữ phóng viên đầu tiên (Cuộc đời, sự nghiệp, ngoại hình, đời sống riêng tư...) B1. Chuyển giao nhiệm vụ GV hướng dẫn HS đọc kĩ các đoạn 2,3 Và làm việc nhóm: - Nhóm 1,2: Tìm hiểu về tiểu sử và các hoạt động xã hội, rút ra nhận xét - Nhóm 3,4: Tìm hiểu về ngoại hình, đời sống riêng tư, rút ra nhận xét B2. Thực hiện nhiệm vụ HS đọc văn bản, trình bày thông tin và rút ra nhận xét (Phiếu học tập số 2) B3. Báo cáo thảo luận GV gọi đại diện 2 nhóm trình bày sản phẩm, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. B4. Đánh giá kết quả thực hiện: GV cho HS tự đánh giá quá trình thực hiện, nhận xét, chốt kiến thức.	II. ĐỌC -HIỂU VĂN BẢN 1. Cấu trúc văn bản - Sapo: Đặt vấn đề, gây sự tò mò (in đậm) - Mở đầu: giới thiệu về nữ phóng viên đầu tiên - Phần nội dung: Chân dung, cuộc đời, sự nghiệp của nữ phóng viên đầu tiên - Kết luận: Đánh giá về nữ sĩ ->Cấu trúc cơ bản của 1 bài báo viết (có hình ảnh minh họa) ->Trình bày theo trình tự thời gian -> dễ theo dõi và tiếp nhận, làm nổi bật diễn biến cuộc đời nhân vật song song với những biến chuyển mạnh mẽ của xã hội. 2.Chân dung nữ phóng viên đầu tiên *Tiểu sử: - Tên khai sinh: Nguyễn Thị Kiêm - Năm sinh, năm mất: 1914 - 2005 - Quê quán: Gò Công - Gia đình: Con tri huyện Nguyễn Đình Trị *Hoạt động xã hội: - Học trường Trung học Nữ sinh bản xứ - Làm báo khi mới 17 tuổi (1931) - Sáng sảng và diễn thuyết để ủng hộ phong trào Thơ Mới, tạo ra một cuộc tranh luận dài trên báo chí từ trong Nam ra ngoài Bắc - Ủng hộ nữ quyền, tạo ra một phong trào phụ nữ rất sôi nổi trong xã hội (từ 1932-1934) *Ngoại hình: <i>Người thấp lùn, bộ tướng núc ních, mặt má phúng bầu, môi nhọn như mỏ chim...đôi mắt sáng ngời, ăn nói mau lẹ, thông minh, duyên dáng-></i> Không phải là mẫu người phụ nữ xinh đẹp nhưng rất tự tin, giỏi giang *Đời sống cá nhân: - Kết hôn với nhà báo Lư Khê Trương Văn Em (1937) - Lấy chồng người Pháp (1950) và sinh sống ở Pháp cho đến khi mất (2005) => Nhân xét : + Nhân vật được tái hiện trên

	nhiều bình diện (tiểu sử, dung mạo, các hoạt động xã hội, đời sống cá nhân), với các tư cách khác nhau: một người phụ nữ, một thi sĩ, một nhà báo, một nhà hoạt động xã hội. + Trần thuật lại sự kiện, trích dẫn trực tiếp của bà, lời đánh giá nhận xét của người đương thời -> Làm nổi bật quan điểm khách quan, cá tính nhân vật, tạo không khí tranh luận sôi nổi về thời đại.
Nhiệm vụ 3: Hướng Dẫn HS tìm hiểu cách tiếp cận vấn đề của tác giả qua VB B1. Chuyển giao nhiệm vụ ?Cuộc đời nữ phóng viên đầu tiên gắn liền với phong trào xã hội và nghệ thuật nào? ? Điểm độc đáo của tác giả khi viết về các phong trào đó? ?Em đã có những thu hoạch nào về xã hội, văn học thời đó qua bài báo của tác giả? B2. Thực hiện nhiệm vụ HS đọc văn bản, trình bày thông tin và rút ra nhận xét B3. Báo cáo thảo luận GV gọi 1- 2 HS trình bày, các HS khác nhận xét, bổ sung. B4. Đánh giá kết quả thực hiện: GV cho HS tự đánh giá quá trình thực hiện, nhận xét, chốt kiến thức.	* Cuộc đời nhân vật gắn với phong trào nữ quyền và Thơ Mới - Phong trào nữ quyền được tiếp cận qua cuộc đời, sự nghiệp của một người phụ nữ, lịch sử hiện lên một cách rất cụ thể, sống động, giàu cảm xúc. -> Sự gắn bó mật thiết giữa cá nhân và lịch sử, cá nhân làm nên lịch sử (<i>bà đã tạo ra một phong trào phụ nữ mới hết sức sôi nổi</i>) - Sự đóng góp của một nữ nhà báo với phong trào Thơ Mới -> Nỗ lực cá nhân đấu tranh cho tự do, bình đẳng của người phụ nữ trên nhiều bình diện (xã hội và nghệ thuật) * Sự kết hợp yếu tố miêu tả và tự sự: - “Lần thứ nhất một bạn gái lên diễn đàn và cũng là lần thứ nhất có một cuộc diễn thuyết đông người nghe như thế...” - Cuộc tranh luận kéo dài cả trong Nam lẫn ngoài Bắc; khi ấy vẫn còn quan niệm: Đến thế kỷ XX, đàn bà An Nam lại nảy sinh ra một số người quái gở!... => Thể hiện sức hấp dẫn, sinh động về sự chuyển biến mạnh mẽ trong đời sống văn hoá, xã hội Việt Nam buổi giao thời, trong đó có sự xung đột, giao tranh giữa cái cũ và cái mới, sự nở rộ của phong trào báo chí, những thay đổi mạnh mẽ trong ý thức của công chúng (<i>trăm hoa đua nở</i>)

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 02

Chân dung nhân vật nữ phóng viên đầu tiên (Cuộc đời, sự nghiệp, ngoại hình, đời sống riêng tư...)	Dẫn chứng
1. Tiểu sử của nhân vật	
2. Các hoạt động xã hội của nhân vật	

	
3. Ngoại hình nhân vật	
4. Đời sống riêng tư của nhân vật	
=> Rút ra nhận xét:	

PHIẾU TỰ ĐÁNH GIÁ LÀM VIỆC NHÓM

Tên thành viên:.....

Thuộc nhóm:.....

Tiêu chí	Không	Bình thường	Có
Lòng tin vào khả năng hoàn thành công việc của những người cùng nhóm			
Bình tĩnh: Khả năng giải quyết tình huống một cách bình tĩnh			
Tôn trọng ý kiến của các thành viên trong nhóm			
Tổ chức: Làm việc theo kế hoạch đã vạch			
Khả năng thuyết phục: Đưa ra được những lý lẽ thích hợp để bảo vệ ý kiến của mình			
Trách nhiệm: Luôn sẵn sàng tiên phong cho việc chung			
Kiên trì: Khả năng làm việc tiếp khi công việc bị đình trệ			
Quyết tâm: Phản ứng như thế nào khi kết quả không được như mong muốn? Từ bỏ hay tìm một hướng giải quyết khác.			
Nhạy bén: Khả năng dự tính được những tình huống khác nhau có thể xảy ra trong công việc và khả năng giải quyết linh hoạt những tình huống đó			
Lắng nghe: Bạn không ngắt lời thành viên khác khi họ đang muốn đưa ra ý kiến? Bạn có luôn khuyến khích mọi người đưa ra ý kiến của riêng mình?			

Nội dung 3: TỔNG KẾT

a. Mục tiêu: Hệ thống hóa lại các bước đọc hiểu một văn bản thông tin.

b. Nội dung: HS làm việc cá nhân, sơ đồ hóa lại các bước đọc hiểu VB thông tin.

c. Sản phẩm: Sơ đồ của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
GV hướng dẫn HS tổng kết VB trên các phương diện nội dung, nghệ thuật B1. Chuyển giao nhiệm vụ GV yêu cầu HS dựa vào kĩ năng đọc văn bản thông tin sơ đồ hóa lại kiến thức bài học.	III. Tổng kết 1. Nội dung - Tác giả đã khắc hoạ chân dung nữ phóng viên đầu tiên. Từ đó, giúp người đọc hiểu được mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội – Văn học là tấm gương phản

B2. Thực hiện nhiệm vụ: HS vẽ sơ đồ vào vở cần đảm bảo các ý chính về Nội dung và nghệ thuật của VB. B3. Báo cáo thảo luận: GV gọi 1-2 HS trình bày, HS khác bổ sung. B4. Đánh giá kết quả thực hiện: GV nhận xét, chốt kiến thức.	chiều thời đại một cách chân thực nhất. - Tác giả đưa ra những quan điểm, thái độ của bản thân về chuyển biến mạnh mẽ trong đời sống văn hoá, xã hội Việt Nam buổi giao thời, trong đó có sự xung đột, giao tranh giữa cái cũ và cái mới, giữa những định kiến về người phụ nữ và những nỗ lực của các cá nhân, tổ chức đấu tranh khẳng định sự tự do, bình đẳng của người phụ nữ. 2. Nghệ thuật - Các phương tiện phi ngôn ngữ: hình ảnh, số liệu, mốc thời gian...được sử dụng hiệu quả giúp cho thông tin được trình bày một cách sinh động, hấp dẫn, chân thực. - Yếu tố miêu tả, tự sự được vận dụng khéo léo tạo sức hấp dẫn, lôi cuốn tự nhiên - Các câu hỏi, câu in đậm gây ấn tượng và tạo hứng thú với người đọc.
--	--

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

- a. Mục tiêu:** Chia sẻ những thông tin thú mà bạn đã thu thập được sau khi đọc – hiểu văn bản “Nữ phóng viên đầu tiên”
- b. Nội dung:** HS làm việc cá nhân, thảo luận
- c. Sản phẩm:** Bài thuyết trình ngắn
- d. Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ Bằng những hiểu biết về phong trào Thơ Mới qua các tác phẩm đã đọc cũng như qua Vb “Một thời đại trong thi ca” SGK Ngữ văn 11, tập 1 Tr 85-88, Em hãy chỉ ra những thông tin mới có trong VB này? B2. Thực hiện nhiệm vụ: HS suy nghĩ, thảo luận, phát biểu B3. Báo cáo thảo luận GV gọi 1-2 bài HS chia sẻ trước lớp. B4. Đánh giá kết quả thực hiện GV nhận xét, đánh giá.	Gợi ý: VB cho biết thêm về quá trình hình thành của phong trào Thơ Mới, đồng thời giúp ta nhận ra những đóng góp của một nữ nhà báo đối với sự phát triển của phong trào này.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

- a. Mục tiêu:** Tạo mối liên hệ giữa những thông tin trong văn bản với đời sống và với những văn bản khác.
- b. Nội dung:** HS suy nghĩ, Kết nối đọc – viết
- c. Sản phẩm:** Bài viết của HS
- d. Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ Từ VB đã đọc, em có suy nghĩ gì về người phụ nữ đương đại? B2. Thực hiện nhiệm vụ:	Gợi ý: Về vị thế xã hội, vai trò gia đình, ...

HS suy nghĩ, viết đoạn văn B3. Báo cáo thảo luận HS có thể thực hiện ở nhà B4. Đánh giá kết quả thực hiện GV nhận xét, đánh giá vào tiết học tiếp theo	
--	--

4. Củng cố.

- GV củng cố lại kiến thức về thể loại VB thông tin và văn bản “Nữ phóng viên đầu tiên”
- Tìm đọc thêm các VB thông tin khác cùng chủ đề.

5. Hướng dẫn về nhà.

- HS ôn tập lại các bước đọc hiểu một VB thông tin.
- Đọc trước VB2: TRÍ THÔNG MINH NHÂN TẠO

Ngày soạn: 24/7/2023



I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức:

- Nhận biết và phân tích được tác dụng của các dấu hiệu nổi bật về hình thức trình bày văn bản thông tin như nhan đề, đề mục, sơ đồ, infographic...
- Xác định được đề tài, chủ đề của văn bản, các ý chính, ý phụ và cách trình bày dữ liệu trong văn bản.
- Nhận biết và đánh giá được thái độ, quan điểm của tác giả được thể hiện trong văn bản

2. Về năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giải quyết vấn đề; Năng lực tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác.
- Năng lực đặc thù:
 - + Tạo mối liên hệ giữa những thông tin trong văn bản với đời sống và với những văn bản khác.
 - + Phân tích được các văn bản cùng thể loại VB thông tin.

3. Về phẩm chất: Trung thực, trách nhiệm; trân trọng những đóng góp lớn của các nhà khoa học, những nỗ lực không ngừng của con người trong việc phát triển trí tuệ nhân tạo.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị dạy học: SGK, SGV, máy tính, máy chiếu....

2. Học liệu: phiếu bài tập, giấy A0, bút dạ,...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Tổ chức

2. Kiểm tra bài cũ: (lồng ghép vào bài học)

3. Bài mới:

HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS trước khi vào bài học.

b. Nội dung: HS hoạt động nhóm thực hiện 02 câu hỏi gợi ý dẫn vào bài từ GV.

c. Sản phẩm: Câu trả lời hoạt động nhóm của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

B1. Chuyển giao nhiệm vụ:

GV chia HS thành các nhóm (5-6HS) thực hiện 02 yêu cầu sau:

Câu 1: Quan sát các hình ảnh sau và tìm chủ đề:



Câu 2: Chia sẻ những điều em đã biết và muốn biết về trí thông minh nhân tạo.

B2. Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận, trao đổi với các thành viên trong nhóm.

B3. Báo cáo thảo luận:

Câu 1: GV gọi đại diện 01 nhóm trả lời câu hỏi, các nhóm khác bổ sung.

Câu 2: GV gọi đại diện 1-2 nhóm chia sẻ về những điều HS đã biết và muốn biết về trí thông minh nhân tạo.

B4. Đánh giá kết quả thực hiện:

Câu 1: Từ khóa: **Trí thông minh nhân tạo/Trí tuệ nhân tạo (AI)**

Câu 2: HS tự do chia sẻ, GV mở rộng.

Trí tuệ nhân tạo hay trí thông minh nhân tạo (Artificial Intelligence – viết tắt là AI) là một ngành thuộc lĩnh vực khoa học máy tính (Computer science). Là trí tuệ do con người

lập trình tạo nên với mục tiêu giúp máy tính có thể tự động hóa các hành vi thông minh như con người. Cụ thể, trí tuệ nhân tạo giúp máy tính có được những trí tuệ của con người như: biết suy nghĩ và lập luận để giải quyết vấn đề, biết giao tiếp do hiểu ngôn ngữ, tiếng nói, biết học và tự thích nghi, ... Một số ví dụ phổ biến về AI có thể kể đến ô tô tự lái, phần mềm dịch thuật tự động, trợ lý ảo trên điện thoại hay đối thủ ảo khi chơi trò chơi trên điện thoại.

Những điều chưa biết: Hẳn các bạn đã từng nghe nói đến Sophia, robot trí tuệ nhân tạo đầu tiên được cấp quyền công dân trên thế giới, được thiết kế và phát triển bởi 1 công ty công nghệ của Mỹ và được kích hoạt lần đầu tiên năm 2015. Sophia được thiết kế để suy nghĩ và cử động sao cho giống với con người nhất đồng thời được trang bị trí tuệ thông minh nhân tạo. Mục đích chế tạo Sophia - theo nhà sản xuất - là nhằm phát minh ra một robot có ý thức, có sự sáng tạo và có khả năng hoạt động như bất kỳ con người nào để giúp đỡ chính con người trong các vấn đề cuộc sống thường ngày như: phục vụ chăm sóc sức khỏe, hỗ trợ điều trị y tế, giáo dục cùng nhiều các dịch vụ khác...

GV dẫn vào bài.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Nội dung 1. Tìm hiểu khái quát

a. Mục tiêu: Nhận biết và phân tích được tác dụng của các dấu hiệu nổi bật về hình thức trình bày văn bản thông tin như nhan đề, đề mục, sơ đồ, infographic...

b. Nội dung: HS làm việc cá nhân, hoạt động nhóm dưới sự hướng dẫn của GV điền vào PHT, trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS, Phiếu học tập đã hoàn thiện.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ 1. Đọc: GV hướng dẫn HS đọc VB, khi đọc HS chú đến các dấu hiệu hình thức nổi bật như: nhan đề, sa-pô, các đề mục, hình ảnh... 2. Tác giả, tác phẩm HS thảo luận nhóm điền vào phiếu học tập (Phiếu 01) B2. Thực hiện nhiệm vụ HS thảo luận, trao đổi và ghi câu trả lời vào PHT 01. B3. Báo cáo thảo luận GV gọi đại diện 1-2 nhóm trình bày, nhóm khác bổ sung. B4. Đánh giá kết quả thực hiện: GV nhận xét, chốt kiến thức.	I. Tìm hiểu chung 1. Tác giả - Ri- sát Oát-xon sinh năm 1961, là nhà tương lai học và giảng viên đại học người Anh. - Đồng thời, là cây bút nổi tiếng về các phát minh, sáng chế và là người phân tích, dự đoán các xu hướng toàn cầu trong tương lai. - Các cuốn sách đã xuất bản: SGK (Trang 74) 2. Văn bản - Văn bản “Trí thông minh nhân tạo” được trích trong cuốn sách “50 ý tưởng về tương lai” (năm 2012). - Nội dung: Cuốn sách đưa ra những dự báo nhiều mặt về tương lai nhân loại như sự phát triển của kỹ thuật số, sự cạn kiệt của tài nguyên, công nghệ nano, trí tuệ ngoài hành tinh, hiểm họa sinh học và dịch bệnh... khiến cho người đọc phải suy tư về những lựa chọn và hành động của mình trong hiện tại.

Nội dung tìm hiểu	Thông tin tìm hiểu
3. Tác giả	
4. Tác phẩm	

Nội dung 2: Khám phá văn bản

b. Mục tiêu:

- Xác định được chủ đề của văn bản, các ý chính, ý phụ và cách trình bày dữ liệu trong văn bản.

- Nhận biết và đánh giá được thái độ, quan điểm của tác giả được thể hiện trong văn bản.

b. Nội dung: HS làm việc cá nhân, hoạt động nhóm vận dụng các kỹ năng đọc hiểu VB thông tin đã được học để khám phá văn bản.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS, Phiếu học tập đã hoàn thiện.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
Nhiệm vụ 1: Tóm tắt thành tựu chính B1. Chuyển giao nhiệm vụ GV yêu cầu HS sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ để tóm tắt các mốc thời gian và các thành tựu chính trong quá trình phát triển của trí thông minh nhân tạo. B2. Thực hiện nhiệm vụ HS thảo luận, suy nghĩ và thực hiện nhiệm vụ theo nhóm. B3. Báo cáo thảo luận GV gọi đại diện 1-2 nhóm trình bày, các nhóm khác bổ sung. B4. Đánh giá kết quả thực hiện: GV cho HS tự đánh giá mình khi hoạt động nhóm, sau đó tổng hợp và nhận xét quá trình hoạt động các nhóm.	II. Khám phá văn bản 1. Tóm tắt thành tựu chính (Câu 1)  => Trí thông minh nhân tạo phát triển với tốc độ nhanh chóng => Trí thông minh nhân tạo bắt đầu đầu lại chính các nhà thiết kế ra nó => Rất có thể trí thông minh nhân tạo sẽ thay thế não bộ con người 2. Cách trình bày dữ liệu trong văn bản (câu 2) - Kí hiệu: biểu thị những dự báo của tác giả về sự phát triển của trí thông minh nhân tạo -> tốc độ phát triển nhanh chóng, khả năng ngày càng lớn của trí thông minh nhân tạo (công cụ được tạo ra bởi con người -> cạnh tranh với não bộ
Nhiệm vụ 2: Đánh giá cách trình bày dữ liệu trong văn bản B1. Chuyển giao nhiệm vụ GV yêu cầu HS quan sát sơ đồ và thực hiện các yêu cầu:	

- Những kí hiệu trên sơ đồ cho biết những thông tin gì? - Nhận xét về tác dụng, hiệu quả của sơ đồ được tác giả sử dụng trong văn bản. B2. Thực hiện nhiệm vụ HS thảo luận, suy nghĩ và thực hiện nhiệm vụ cá nhân.	người, đòi quyền bình đẳng với con người). => Sơ đồ trực quan hóa các mốc thời gian, sự kiện quan trọng trong quá trình phát triển của trí thông minh nhân tạo => ngắn gọn, mạch lạc, logic => người đọc nắm bắt thông tin nhanh chóng, hiệu quả.
B3. Báo cáo thảo luận GV gọi 1-2 học sinh trình bày, học sinh khác bổ sung. B4. Đánh giá kết quả thực hiện: GV nhận xét, bổ sung, chốt kiến thức. Nhiệm vụ 3: Xác định chủ đề, ý chính, ý phụ của VB B1. Chuyển giao nhiệm vụ GV yêu cầu HS đọc kĩ nhan đề, đề mục, xác định câu chủ, từ khóa trong VB từ đó thảo luận nhóm thực hiện yêu cầu: <i>Xác định được các ý chính, ý phụ và rút ra chủ đề của VB bằng cách hoàn thiện PHT số 2.</i> B2. Thực hiện nhiệm vụ HS thảo luận, suy nghĩ và hoàn thiện PHT số 2. B3. Báo cáo thảo luận GV gọi đại diện 1-2 nhóm trình bày, các nhóm khác bổ sung. B4. Đánh giá kết quả thực hiện: GV cho HS tự đánh giá mình khi hoạt động nhóm, sau đó tổng hợp và nhận xét quá trình hoạt động các nhóm, chốt kiến thức. (Phiếu tự đánh giá hoạt động nhóm)	3. Chủ đề, ý chính và ý phụ của văn bản (Câu 3) - Chủ đề: Dự báo về sự phát triển của trí thông minh nhân tạo trong tương lai. - Ý chính 1: Tốc độ phát triển của trí thông minh nhân tạo. + Năm 1956, Giôn Mác Cát-thi đặt ra thuật ngữ “trí thông minh nhân tạo”. + Năm 2008: Máy tính cá nhân có khả năng xử lí khoảng 10 tỉ lệnh mỗi giây. + Năm 2040: Máy tính được dự báo có khả năng xử lí 100 nghìn tỉ lệnh mỗi giây. - Ý chính 2: Các loại trí thông minh nhân tạo. + AI mạnh: cỗ máy có khả năng suy nghĩ thực sự. + AI yếu: Trí thông minh được dùng để bổ ung. - Ý chính 3: Các quan điểm trái chiều về trí thông minh nhân tạo. + Một số người tin vào khả năng học hỏi và phản ứng của máy tính. + Một số người cho rằng máy tính không thể vượt qua não bộ con người. - Ý chính 4: Tác động của trí thông minh nhân

Nhiệm vụ 4: Đánh giá được thái độ, quan điểm của tác giả được thể hiện trong văn bản. B1. Chuyển giao nhiệm vụ GV hướng dẫn HS đọc kĩ đoạn từ “Liệu tất cả những ví dụ trên có thực tế không?” đến hết, chú ý tới việc trình bày các ý kiến trái chiều và việc nêu các câu hỏi ở phần cuối văn bản. Từ đó, HS hãy suy luận và tìm ra quan điểm, thái độ của tác giả. Câu hỏi gợi ý: - Tác giả đưa ra những dự đoán gì về trí tuệ nhân tạo? - Vì sao tác giả lại không đưa ra một phán đoán duy nhất về sự phát triển của trí thông minh nhân tạo? - Việc nêu lên nhiều ý kiến trái chiều có tác dụng gì và nhằm mục đích gì? - Các câu hỏi ở cuối văn bản thể hiện	tạo đối với đời sống con người. + Nuôi dưỡng các ý tưởng, danh tiếng, thông tin, cái được gọi là trí thông minh tổng hợp. + Giúp người mua và người bán tạo ra nhiều hàng hóa hơn và hiệu quả hơn. + Tạo ra nhiều tri thức hơn với ít thiên lệch và theo đuổi một dải các quy định rộng hơn. - Ý chính 5: Dự đoán những viễn cảnh có thể xảy ra. + Phải chăng não bộ con người chỉ là một cỗ máy vật chất, có thể bị thay thế bởi máy móc, và con người có thể đạt tới sự hợp nhất với máy móc. + Khi máy móc trở nên rất thông minh, điều gì có thể xảy đến với những người làm những việc mà máy móc sẽ đảm nhiệm trong tương lai? 4. Thái độ, quan điểm của tác giả (Câu 4) - Dự đoán: + Máy móc có thể bắt kịp và vượt qua những năng lực của con người, con người có thể hợp nhất với máy móc và đạt tới sự bất tử ở một mức nào đó. + Máy móc trở nên thông minh và có thể thay thế nhiều công việc mà con người đang đảm nhiệm. - Việc đưa ra các ý kiến trái chiều về sự phát triển của trí thông minh nhân tạo và nêu các câu hỏi ở cuối VB cho thấy quan điểm thái độ của tác giả: Vẫn băn khoăn, nghi vấn, không chắc chắn về dự đoán tương lai. - Đây cũng là vấn đề tác giả muốn khơi gợi từ bạn đọc để chúng ta có thể thay đổi nhận thức và hành động.
--	---

<i>thái độ gì của tác giả?</i> - Theo em, có những viễn cảnh nào khác với tương lai của trí thông minh nhân tạo? Ta có thể làm gì trong hiện tại để ứng phó những viễn cảnh đó? B2. Thực hiện nhiệm vụ HS đọc lại đoạn VB, suy nghĩ, tìm câu trả lời. B3. Báo cáo thảo luận GV gọi 1-2 HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung. B4. Đánh giá kết quả thực hiện: GV nhận xét, chốt kiến thức.	
---	--

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 02

Các ý chính	Ý phụ
5. Tốc độ phát triển của trí thông minh nhân tạo.	
6. Các loại trí thông minh nhân tạo.	
7. Các quan điểm trái chiều về trí thông minh nhân tạo.	
8. Tác động của trí thông minh nhân tạo đối với đời sống con người.	
9. Dự đoán những viễn cảnh có thể xảy ra.	
=> Rút ra chủ đề:	

PHIẾU TỰ ĐÁNH GIÁ LÀM VIỆC NHÓM

Tên thành viên:.....

Thuộc nhóm:.....

Tiêu chí	Không	Bình thường	Có
Lòng tin vào khả năng hoàn thành công việc của những người cùng nhóm			
Bình tĩnh: Khả năng giải quyết tình huống một cách bình tĩnh			

Tôn trọng ý kiến của các thành viên trong nhóm			
Tổ chức: Làm việc theo kế hoạch đã vạch			
Khả năng thuyết phục: Đưa ra được những lý lẽ thích hợp để bảo vệ ý kiến của mình			
Trách nhiệm: Luôn sẵn sàng tiên phong cho việc chung			
Kiên trì: Khả năng làm việc tiếp khi công việc bị đình trệ			
Quyết tâm: Phản ứng như thế nào khi kết quả không được như mong muốn? Từ bỏ hay tìm một hướng giải quyết khác.			
Nhạy bén: Khả năng dự tính được những tình huống khác nhau có thể xảy ra trong công việc và khả năng giải quyết linh hoạt những tình huống đó			
Lắng nghe: Bạn không ngắt lời thành viên khác khi họ đang muốn đưa ra ý kiến? Bạn có luôn khuyến khích mọi người đưa ra ý kiến của riêng mình?			

Nội dung 3: Tổng kết

- a. Mục tiêu:** Hệ thống hóa lại các bước đọc hiểu một văn bản thông tin.
b. Nội dung: HS làm việc cá nhân, sơ đồ hóa lại các bước đọc hiểu VB thông tin.
c. Sản phẩm: Sơ đồ của HS.
d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ GV yêu cầu HS dựa vào kỹ năng đọc văn bản thông tin sơ đồ hóa lại kiến thức bài học. B2. Thực hiện nhiệm vụ: HS vẽ sơ đồ vào vở cả đảm bảo các ý chính về Nội dung và nghệ thuật của VB. B3. Báo cáo thảo luận: GV gọi 1-2 HS trình bày, HS khác bổ sung. B4. Đánh giá kết quả thực hiện: GV nhận xét, chốt kiến thức.	III. Tổng kết 2. Nội dung - Tác giả đã đưa ra thông tin về tốc độ phát triển, các loại thông minh nhân tạo và tác động của chúng đối với đời sống con người. - Từ đó, tác giả cũng đưa ra những quan trái chiều về trí thông minh nhân tạo và dự đoán những viễn cảnh có thể xảy ra trong tương lai. 3. Nghệ thuật - Các phương tiện phi ngôn ngữ: sơ đồ, kí hiệu... được sử dụng hiệu quả giúp cho thông tin được trình bày một cách mạch lạc, logic. - Các câu hỏi, câu in đậm gây ấn tượng và tạo hứng thú với người đọc.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

- a. Mục tiêu:** Chia sẻ những thông tin thú mà bạn đã thu thập được sau khi đọc văn bản thông tin “ Trí thông minh nhân tạo”.
- b. Nội dung:** HS làm việc cá nhân viết đoạn văn khoảng 150 chữ.
- c. Sản phẩm:** Đoạn văn của HS.
- d. Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ (có thể làm về nhà) - GV yêu cầu HS thực yêu cầu trong phần Kết nối đọc- viết: <i>Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) tóm tắt những thông tin thú vị mà bạn thu thập được về trí thông minh nhân tạo.</i> B2. Thực hiện nhiệm vụ: HS suy nghĩ, viết đoạn văn theo yêu cầu, có thể làm về nhà nếu không đủ thời gian. B3. Báo cáo thảo luận GV gọi 1-2 bài HS chia sẻ trước lớp. B4. Đánh giá kết quả thực hiện GV nhận xét, đánh giá.	Ví dụ minh họa: Trí tuệ nhân tạo hay trí thông minh nhân tạo (AI) là một thuật ngữ khiến cho nhiều người phải tò mò và muốn tìm hiểu. Đây là trí tuệ do con người lập trình tạo nên với mục tiêu giúp các loại máy móc có thể tự động hóa các hành vi thông minh như con người. Trí tuệ nhân tạo giúp máy móc có được những <u>trí tuệ cơ bản giống như con người: biết suy nghĩ và lập luận để giải quyết vấn đề, biết giao tiếp do hiểu ngôn ngữ, tiếng nói, biết học và tự thích nghi...</u> Thậm chí, vào năm 2015, lần đầu tiên trên thế giới, người ra đã cấp quyền công dân cho Rô-bốt trí tuệ nhân tạo có tên Sophia (Mỹ). Thật kì diệu khi trí tuệ nhân tạo đang ngày càng phát triển và được ứng dụng phổ biến trong cuộc sống! Điều đó đã giúp con người chúng ta có thể dự báo được một số rủi ro do thảm họa thiên nhiên mang lại, giảm thiểu được một số công việc trong môi trường độc hại, hóa chất...xóa bỏ khoảng cách ngôn ngữ... Tuy nhiên, khi trí tuệ nhân tạo <u>phát triển mạnh mẽ sẽ đặt ra một vài vấn đề khiến con người cũng cần phải có những thay đổi về nhận thức và hành động để tránh bị phụ thuộc vào máy móc, hay gạt bỏ tầm quan trọng của con người trong cuộc sống hằng ngày.</u> Mỗi người chúng ta hãy luôn học hỏi, trau dồi tích lũy và không ngừng thay đổi tích cực để giữ thế chủ động khi đứng lên một bàn cân so sánh với máy móc. Hãy làm mình trở nên tự tin, bản lĩnh mà không thể để một con rô-bốt nào có thể mô phỏng!

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Tạo mối liên hệ giữa những thông tin trong văn bản với đời sống và với những văn bản khác.

b. Nội dung: HS suy nghĩ, chia sẻ cá nhân.

c. Sản phẩm: câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

B1. Chuyển giao nhiệm vụ:

GV giới thiệu thêm cho HS về những TP nghệ thuật đề cập đến trí thông minh nhân tạo, VD: + Vở kịch “Các rô-bốt toàn năng của Rô-xum” (nhà văn Ka-ren Ca-pêch, năm 1920) vẽ ra viễn cảnh về cuộc chiến giữa người và máy dẫn đến nguy cơ huy diệt của loài người.

+ Bộ phim “Rô- bốt biết yêu” (đạo diễn An-đrui Xtây-ton, năm 2008) kể về hành trình giải cứu Trái Đất (khi TD trở thành một biển rác thải khổng lồ) của một chú rô-bốt tên là Wall-E được thiết kế để dọn rác.

+ Bộ phim “Her” (Nàng) được phát hành năm 2013 do Xò-pai Giôn-de....

+ Bộ tiểu thuyết Tôi là người máy (I-xắc A-xi-nô, năm 1950)....

Em có suy nghĩ gì khi liên hệ các thông tin trong VB với những tác phẩm nghệ thuật kể trên? (Câu 6)

B2. Thực hiện nhiệm vụ: HS suy nghĩ trả lời câu hỏi.

B3. Báo cáo thảo luận: GV gọi 1-2 HS chia sẻ.

B4. Đánh giá kết quả thực hiện:

GV nhận xét, chốt kiến thức.

Hầu hết các TP nghệ thuật này đều vẽ lên viễn cảnh tương lai rô-bốt ngày càng trở nên thông minh và quan trọng, thậm chí vượt khỏi sự kiểm soát của con người, chi phối ngược lại con người. Đồng thời, đặt ra các vấn đề về sự phát triển của nhân loại: sự lên ngôi của máy móc, sự mất mát và phai nhạt của nhân tính, nỗi cô đơn của con người, sự lo âu của nhân loại ... Nghệ thuật đề cập đến các vấn đề về trí thông minh nhân tạo đã góp phần tác động và tâm lý và hành động của con người, khiến con người buộc phải thay đổi.

4. củng cố.

- GV củng cố lại kiến thức về thể loại VB thông tin và văn bản Trí thông minh nhân tạo đã học.

- Tìm đọc thêm các VB thông tin khác cùng chủ đề.

5. Hướng dẫn về nhà.

- HS ôn tập lại các bước đọc hiểu một VB thông tin.

- Đọc trước VB “*Pa-ra-lim-pích: Một lịch sử chữa lành những vết thương*”.

KẾT NỐI TRI THỨC

CHIA SẺ - HỢP TÁC - ĐOÀN KẾT

Tiết 85,86 VĂN BẢN 3:

**PA-RA-LIM-PÍC (PARALYMPIC):
MỘT LỊCH SỬ CHỮA LÀNH NHỮNG VẾT THƯƠNG**

Huy Đăng

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức:

- HS nhận biết và phân tích được tác dụng của các yếu tố hình thức nổi bật trong văn bản như sa-pô, đề mục, hình ảnh.

- HS nhận biết được bố cục, mạch lạc, cách trình bày dữ liệu, thông tin của người viết.

- HS phân tích và đánh giá được đề tài, thông tin cơ bản của văn bản, nhận biết được thái độ, quan điểm của người viết.

2. Về năng lực:

- HS phát triển năng lực hợp tác, giải quyết vấn đề...

- Viết được một văn bản thông tin, thuyết trình (giới thiệu, đánh giá) một văn bản thông tin

3. Về phẩm chất: HS có thái độ sống nhân ái, tôn trọng sự khác biệt.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị dạy học: Máy chiếu/Laptop, giấy A0, A4,...

2. Học liệu: SGK, hình ảnh, clip về tác giả và tác phẩm, những nhân vật được nhắc đến trong văn bản; Phiếu học tập,...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Tổ chức

2. Kiểm tra bài cũ:

3. Bài mới:

HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo tâm thế thoải mái và gợi dẫn cho học sinh về nội dung bài học

b. Nội dung: Giới thiệu về một vận động viên hoặc một môn thể thao mà mình yêu thích. Ý nghĩa của thể thao đối với cuộc sống con người

c. Sản phẩm: bài giới thiệu của học sinh.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ Em hãy giới thiệu về một vận động viên hoặc một môn thể thao mà mình yêu thích? Theo em, thể thao có ý nghĩa gì với đời sống con người?	- Bài giới thiệu. - Bài học cho bản thân.
B2. Thực hiện nhiệm vụ: Hs có thể thuyết minh trực tiếp hoặc sử dụng video tự làm.	
B3. Báo cáo thảo luận: Học sinh báo cáo sản phẩm và rút ra bài học cho mình.	
B4. Đánh giá kết quả thực hiện: GV đánh giá kết quả thảo	

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Nội dung 1. Tìm hiểu khái quát

a. Mục tiêu:

- Học sinh nêu một số thông tin về tác giả Huy Đăng.
- Học sinh nêu được một số thông tin về văn bản “Pa-ra-lim-pic: Một lịch sử chữa lành những vết thương (*Thể loại, Xuất xứ, bố cục, ý nghĩa, nghệ thuật*)

b. Nội dung thực hiện: GV yêu cầu HS vận dụng SGK, kiến thức để thực hiện HDN nhỏ

- Học sinh hoàn thiện phiếu học tập tìm hiểu chung về tác giả tác phẩm
- Trao đổi nhóm nhỏ, kiểm tra, hoàn thiện phiếu học tập về tác giả Huy Đăng, về văn bản.

c. Sản phẩm: Phiếu học tập hoàn thiện thông tin của HS về tác giả Huy Đăng và văn bản.

d. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ 1. Đọc: 2. Tác giả 3. Tác phẩm B2. Thực hiện nhiệm vụ B3. Báo cáo thảo luận Học sinh chia sẻ bài làm và báo cáo phần tìm hiểu B4. Đánh giá kết quả thực hiện: Giáo viên nhận xét, bổ sung, chốt những kiến thức cơ bản (ghi bảng + MC)	I. Tìm hiểu chung 1. Tác giả - Nhà báo Huy Đăng công tác tại báo Tuổi trẻ Cuối Tuần, chuyên về mảng thể thao. - Số lượng bài báo: 156, trong đó có nhiều bài viết tiêu biểu như: Olympic Tokyo 2020: Bữa tiệc công nghệ không trọn vẹn; Tìm giới hạn con người dưới lớp băng,... 2. Văn bản - <i>Thể loại:</i> Văn bản thông tin. - <i>Xuất xứ và hoàn cảnh sáng tác:</i> văn bản “Pa-ra-lim-pic: Một lịch sử chữa lành những vết thương được đăng trên báo Tuổi trẻ Cuối Tuần, ngày 05/9/2021. - <i>Bố cục:</i> + Đoạn 1: Lịch sử ra đời và các chặng đường phát triển của Paralympic. + Đoạn 2: Sự cố gắng vươn lên của những vận động viên khuyết tật. - <i>Ý nghĩa:</i> “Pa-ra-lim-pic: Một lịch sử chữa lành những vết thương” là một bài báo truyền cảm hứng tích cực đến người đọc. Thể thao không phân biệt độ tuổi, hoàn cảnh hay con người. Chỉ cần chúng ta cố gắng mọi thứ đều trở thành có thể.

	- Nghệ thuật: bố cục chặt chẽ, phân chia nội dung rõ ràng giúp người đọc dễ cảm nhận và nắm bắt được thông tin của văn bản.
--	---

Nội dung 2: Khám phá văn bản

a. Mục tiêu:

- HS nắm được chủ đề, nội dung văn bản, nhận diện được các tiếp cận vấn đề của tác giả.
- HS phân tích được tác dụng của các phương tiện phi ngôn ngữ trong văn bản.
- HS xác định được các ý chính, ý phụ trong văn bản và sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ đến tóm tắt các thông tin.
- HS nhận biết và phân tích được vai trò của yếu tố tự sự trong văn bản.
- HS hiểu quan điểm của người viết và cách thể hiện quan điểm đó.
- HS rút ra được bài học cho bản thân.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, phiếu học tập, chất lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm:

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
Nhiệm vụ 1: B1. Chuyển giao nhiệm vụ - GV đặt câu hỏi: + Dựa vào những kĩ năng đọc hiểu văn bản thông tin đã được học ở lớp 10, em hãy cho biết làm thế nào để xác định được chủ đề của văn bản? + Em hãy xác định đề tài và chủ đề của văn bản. + Từ những thông tin thu thập được trong phần khởi động, em hãy cho biết các văn bản viết về đề tài thể thao thường đề cập đến những nội dung gì? Nếu được giao viết một bài báo về đề tài này, em sẽ chọn chủ đề gì?	II. Khám phá văn bản 1. Chủ đề văn bản (câu 1) - Chủ đề của văn bản: Lịch sử kì thi Pa-ra-lim-pích. - Cách tiếp cận vấn đề của tác giả đặc biệt ở chỗ nêu tiêu đề và sapo đặc biệt gây sự tò mò thích thú cho bạn đọc. Trước nay, ta thường nghĩ tới thể thao như một lĩnh vực phô trương sức mạnh thể lực của con người, vì thế, thể thao là sân chơi của kẻ mạnh, người chiến thắng. Nhưng tác giả lại quan tâm đến một khía cạnh khác – khả năng chữa lành mọi vết thương của thể thao. Đây là một cách tiếp cận rất độc đáo, mới mẻ và đầy tính nhân văn.

+ Tác giả đã tiếp cận vấn đề từ góc độ nào? Em có nhận xét gì về cách tiếp cận vấn đề của tác giả?

B2: Thực hiện nhiệm vụ

- HS nghe yêu cầu và thực hiện

B3: Báo cáo thảo luận

- HS lần lượt trả lời các câu hỏi.

B4: Kết luận, nhận định

- GV nghe, chốt ý

Nhiệm vụ 2:

B1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV chia lớp thành 3 nhóm (12-14 HS/nhóm). (3 nhóm câu hỏi)

Nhóm 1

+ Câu 2: Phân tích tác dụng của các phương tiện phi ngôn ngữ trong văn bản.

+ Câu 3: Xác định ý chính, ý phụ trong văn bản. Sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ để tóm tắt các thông tin?

Nhóm 2

+ Câu 4: Yếu tố tự sự có vai trò gì trong văn bản?

+ Câu 5: Quan điểm của tác giả là gì? Quan điểm đó được thể hiện bằng cách nào?

Nhóm 3

+ Câu 6: Phát biểu suy nghĩ của bạn về khả năng kì diệu của con người sau khi đọc các thông tin về một số vận động viên thể thao trong văn

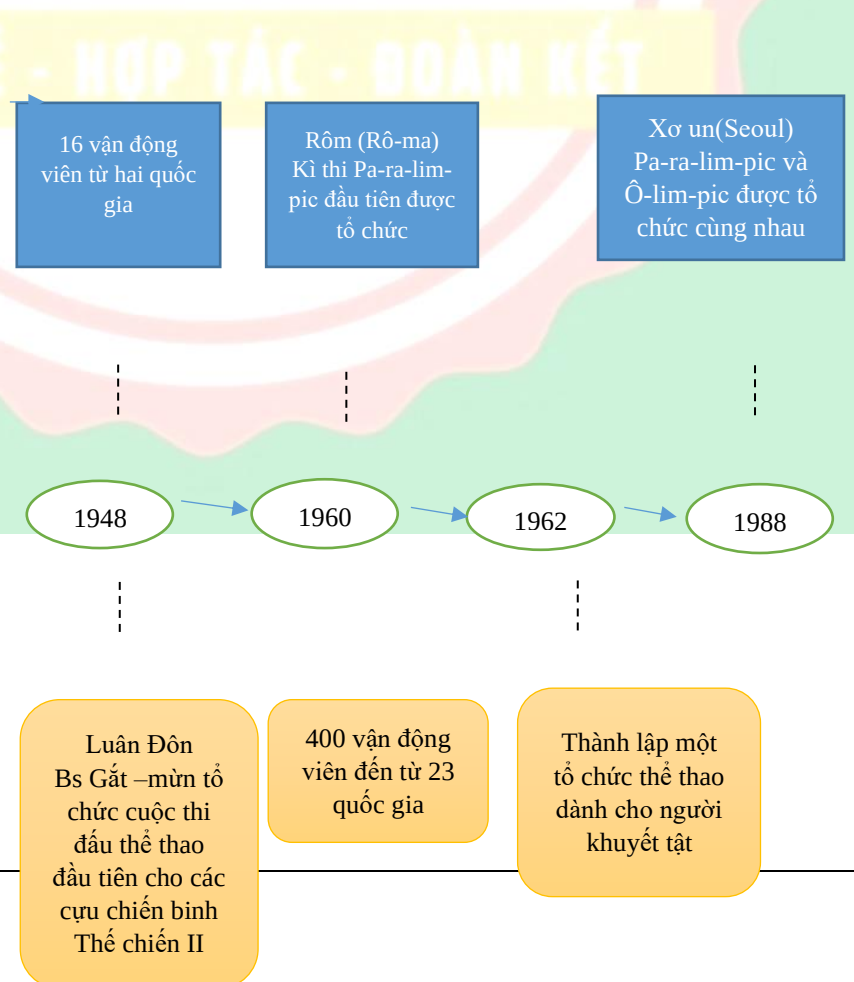
2. Yếu tố phi ngôn ngữ: hình ảnh, số liệu (câu 2)

- Tác dụng:

+ Hình ảnh bác sĩ Gắt-mừn và thể hệ những vận động viên đầu tiên ở giải đầy tiên thân của Paralympic thể hiện sự đối lập giữa một bên là những vết thương và nỗi đau mà các nhân vật phải đối mặt (thể hiện qua hình ảnh chiếc xe lăn) và một bên là niềm lạc quan của các vận động viên với nụ cười rạng rỡ nở trên khuôn mặt. Gương mặt phúc hậu và bàn tay đặt lên vai các vận động viên khuyết tật của bác sĩ Gắt-mừn tượng trưng cho sự tin tưởng, nâng đỡ, động viên đầy thân ái của ông với các cựu chiến binh vừa bước ra khỏi chiến tranh. Bức ảnh vừa ghi lại khoảnh khắc lịch sử, vừa đem lại cho người đọc rất nhiều cảm xúc.

+ Số liệu: là những con số biết nói: số lượng 16 vận động viên thể thao đầu tiên – Thế vận hội Xe lăn Quốc tế; con số 400 vận động viên đến từ 23 quốc gia tham dự kì Pa-ra-lim-pic đầu tiên diễn ra ở Rôm cho thấy sự phát triển nhanh chóng của phong trào thể thao dành cho người khuyết tật; con số 8.164m chiều cao của ngọn núi Man-na-xlu; 335km ở Nam Cực nhấn mạnh sự nỗ lực và sức mạnh phi thường của con người.

3. Tóm lược nội dung văn bản (câu 3)



bản.

+ Câu 7: Văn bản giúp bạn hiểu thêm gì về vấn đề nỗi đau nói chung? Ta có thể ứng xử như thế nào với nỗi đau và những khiếm khuyết trên cơ thể của mình và của người khác?

B2: Thực hiện nhiệm vụ

- HS nghe yêu cầu và thực hiện

B3: Báo cáo thảo luận

- HS lần lượt đọc to, rõ ràng, diễn cảm các đoạn trong văn bản.

- Các nhóm tham gia tích cực vào hoạt động nhóm, nhóm trưởng quản lý nhóm.

+ Các thành viên thảo luận nhóm,

+ Nhóm trưởng ghi lại câu trả lời thống nhất vào Phiếu học tập của nhóm.

- GV quan sát, đánh giá quá trình HS làm việc nhóm.

- Hết thời gian thảo luận nhóm, các nhóm gắn sản phẩm lên bảng.

- Các nhóm báo cáo, trình bày sản phẩm của nhóm. Các nhóm còn lại theo dõi, tham gia thảo luận.

B4: Kết luận, nhận định

- GV nghe, chốt ý

4. Vai trò của yếu tố tự sự (câu 4)

-> Có 3 câu chuyện được kể trong văn bản:

- Câu chuyện thứ nhất: kể về sự ra đời và phát triển của kì thi Pa-ra-lim-pic, từ chỗ là một sự kiện thể thao nhỏ và tự phát năm 1948 đến thời điểm trở thành một thể vận hội quốc tế, có vị trí bình đẳng với kì thi Ô-lim-píc.

-> Ý nghĩa: thể hiện những nỗ lực của nhân loại trong việc hỗ trợ, chữa lành những tổn thương và đem lại cơ hội bình đẳng cho người khuyết tật.

- Câu chuyện thứ hai và thứ ba: kể về hành trình vượt qua nỗi đau của Gia-co Van-Gát, một vận động viên khuyết tật, vốn là cựu quân nhân người Anh và Brét-ly Xnai-đơ, một vận động viên khiếm thị từng phục vụ trong hải quân Mỹ.

-> Ý nghĩa: làm nổi bật sức mạnh, ý chí, tinh thần lạc quan của con người cũng như khả năng của thể thao trong việc chữa lành những vết thương.

=> Yếu tố tự sự trong văn bản vừa tạo sự lôi cuốn, hấp dẫn và gợi lên nhiều cảm xúc, suy tư cho người đọc, vừa góp phần truyền tải một cách gián tiếp và khéo léo thông điệp của tác giả.

5. Thái độ, quan điểm của tác giả (câu 5)

- Thứ nhất, quan điểm của tác giả được thể hiện qua việc chọn lọc thông tin. Với tác giả: thể thao không chỉ là nơi phô diễn sức mạnh, nâng cao thể chất, mà còn có tác dụng hàn gắn rạn nứt, chữa lành các thương tổn tinh thần. Thể thao không chỉ là sân chơi của kẻ mạnh, của đa số mà còn là nơi những người thiểu số, yếu thế có thể cất lên tiếng nói của mình. Qua đó tác giả gửi gắm bức thông điệp đầy tính nhân văn về vai trò của thể thao đối với cuộc sống con người.

- Thứ hai, qua câu chuyện về hai vận động viên khuyết tật

	nổi tiếng để làm nổi bật khả năng vượt qua nỗi đau của con người. Từ đó, truyền tải thông điệp về tinh thần lạc quan và khả năng chữa lành của thể thao. 6. Thông điệp ý nghĩa và bài học ứng xử trước những tổn thương (câu 6+7) Qua hai câu chuyện kể về hành trình vượt qua nỗi đau của Gia-co Van-Gát, một vận động viên khuyết tật, vốn là cựu quân nhân người Anh và Brét-ly Xnai-đơ, một vận động viên khiếm thị từng phục vụ trong hải quân Mỹ. Ta thấy được khả năng kì diệu của con người trong việc nỗ lực vượt lên khó khăn. Đúng như lời của nhà văn Mỹ, Ô-nít Hê-minh-uê từng nói: “Con người có thể bị hủy diệt nhưng không thể bị đánh bại”. - Các nhân vật trong văn bản đều là những người đã từng phải trải qua những nỗi đau cả về thể xác và tinh thần. Nhưng họ đã biến những trải nghiệm đau khổ đó thành động lực để tạo nên sự thay đổi trong xã hội hoặc đã học cách thích nghi để tìm ra hướng đi mới cho cuộc đời của mình trong cuộc sống. - Cách ứng xử của mỗi người với nỗi đau và những khiếm khuyết trên cơ thể của mình và của người khác: bạn không nên kì thị và phân biệt đối xử với những người bị khuyết tật.
--	--

Nội dung 3: Tổng kết

a. Mục tiêu: Khái quát vấn đề đã học

b. Nội dung: Củng cố, tổng kết nội dung của cả bài

Phương thức thực hiện: Hoạt động cá nhân, cặp đôi; Dựa trên phương pháp nêu và giải quyết vấn đề.

c. Sản phẩm: Kết quả trả lời nhanh trên giấy A4

Phương án kiểm tra, đánh giá: Đánh giá kết quả hoạt động cá nhân của học sinh.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
Nhiệm vụ 1: Tổng kết B1. Chuyển giao nhiệm vụ Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập - GV yêu cầu HS đọc SGK tr....., trả lời câu hỏi sau bằng cách ghi vào giấy A4. - Nhận xét chung về nội dung - nghệ thuật? Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ HS làm việc cá nhân, cặp đôi	III. Tổng kết 1. Giá trị nội dung - Qua văn bản, người đọc có thêm hiểu biết về Pa-ra-lim-pich, thấy được và phải khâm phục trước những con người với nghị lực phi phàm. - Văn bản nhắc nhở chúng ta không được quên đi những lịch sử tốt đẹp. - Truyền tải động lực tích cực, khuyến

Bước 3. Báo cáo kết quả HS trình bày kiến thức Bước 4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ và chốt kiến thức: GV trực tiếp phân tích, nhận xét, đánh giá	con người hãy luôn cố gắng nỗ lực, vượt lên khó khăn trong cuộc sống. 2. Giá trị nghệ thuật Bố cục chặt chẽ, phân chia nội dung rõ ràng giúp người đọc người nghe hiểu hơn vấn đề đang bàn luận. IV. Cách đọc một văn bản thông tin. - Đọc kĩ nhan đề, sapo, xác định chủ đề. - Tóm tắt nội dung văn bản. - Nhận xét vai trò của các yếu tố tự sự, miêu tả, biểu cảm, nghị luận, thuyết minh (nếu có) - Nhận xét vai trò của các yếu tố phi ngôn ngữ. - Nhận xét thái độ, quan điểm của tác giả. - Rút ra thông điệp từ văn bản.
--	--

Phụ lục (Phiếu học tập)

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Giới thiệu về một vận động viên thể thao mà em ngưỡng mộ	
Bài học rút ra từ cuộc đời và sự nghiệp của vận động viên đó	

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Đọc văn bản và sưu tầm các thông tin về tác giả, tác phẩm để hoàn thành phiếu học tập sau

Tác giả Huy Đăng	
Tiểu sử	
Sự nghiệp	

Văn bản “Pa-ra-lim-pic, một lịch sử chữa lành những vết thương	
Thể loại	
Xuất xứ và hoàn cảnh sáng tác	
Bố cục	
Ý nghĩa	

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3

Nhóm 1	
+ Câu 2: Phân tích tác dụng của các phương tiện phi ngôn ngữ trong văn bản.	
+ Câu 3: Xác định ý chính, ý phụ trong văn bản. Sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ để tóm tắt các thông tin?	

Nhóm 2	
+ Câu 4: Yếu tố tự sự có vai trò gì trong văn	

bản?	
+ Câu 5: Quan điểm của tác giả là gì? Quan điểm đó được thể hiện bằng cách nào?	

Nhóm 3	
+ Câu 6: Phát biểu suy nghĩ của bạn về khả năng kì diệu của con người sau khi đọc các thông tin về một số vận động viên thể thao trong văn bản.	
+ Câu 7: Văn bản giúp bạn hiểu thêm gì về vấn đề nỗi đau nói chung? Ta có thể ứng xử như thế nào với nỗi đau và những khiếm khuyết trên cơ thể của mình và của người khác?	

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: củng cố kiến thức, thực hành áp dụng kiến thức vừa học.

b. Nội dung: Học sinh trả lời câu hỏi trắc nghiệm

c. Sản phẩm: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV đưa ra hệ thống câu hỏi trắc nghiệm. B2: Thực hiện nhiệm vụ: HS làm việc cá nhân B3: Báo cáo thảo luận: HS lựa chọn đáp án.	Câu 1: Paralympic là gì? A. Tên phong trào thể thao dành cho người khuyết tật B. Tên phong trào thể thao dành cho người khuyết tật vì chiến tranh C. Tên phong trào thể thao chuyên về đua xe đạp D. Tên phong trào thể thao dành cho tất cả mọi

B4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá, kết luận

người

Câu 2: Cội nguồn của Paralympic là:

A. Sự kiện thể thao dành cho các nạn nhân chiến tranh

B. Sự kiện thể thao dành cho mọi người bị khuyết tật bẩm sinh

C. Sự kiện thể thao dành cho những người không may bị tai nạn khi lớn lên

D. Không ý kiến nào đúng

Câu 3: Paralympic ra đời vào năm nào?

A. 1950

B. 1960

C. 1948

D. 1945

Câu 4: Kỳ Pa-ra-lim-pích đầu tiên diễn ra tại đâu?

A. Rome

B. To-ky-o

C. Seoul

D. Mát-xơ-cơ-va

Câu 5: Trong lần tham dự Pa-ra-lim-pích đầu tiên, Van Gát đã dành được:

A. 2 huy chương vàng, 2 huy chương bạc

B. 2 huy chương vàng, 1 huy chương bạc

C. 2 huy chương vàng, 1 huy chương đồng

D. 2 huy chương bạc, 1 huy chương đồng

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a. Mục tiêu:

- HS viết được đoạn văn đúng quy cách
- HS biết cách sử dụng các thao tác lập luận và dẫn chứng để viết
- HS biết cách triển khai viết một đoạn văn nghị luận xã hội.

b. Nội dung: Viết đoạn văn nghị luận

c. Sản phẩm: Đoạn văn nghị luận 150 chữ

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1: Chuyển giao nhiệm vụ: HS hoàn thành đoạn văn theo yêu cầu: Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) về khả năng chữa lành của thể thao.	Tập thể dục thể thao là "chìa khóa vàng" cho sức khỏe nâng cao sức đề kháng không chỉ mang lại một cơ thể dẻo dai, hình thể lý tưởng mà còn tác động đến tinh thần, cho bạn luôn tràn đầy năng lượng mỗi ngày. Tập thể dục là một bí quyết giúp thư giãn, xả stress hiệu quả sau một thời gian làm việc trí óc căng thẳng, đặc biệt là giới văn phòng thường ngồi một
B2: Thực hiện nhiệm vụ: HS	

làm việc cá nhân B3: Báo cáo thảo luận: HS đọc đoạn văn trước lớp, nhận xét B4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá, kết luận	chỗ, ít vận động và tiếp xúc nhiều với máy tính. Phương pháp này còn giúp tăng cường năng lượng đáng kể, do đó nếu cảm thấy uể oải, khó tập trung bạn hãy thử một vài hoạt động đơn giản như <u>đi bộ, đạp xe, chạy bộ...</u> Chúng sẽ giúp tăng vận chuyển oxy, chất dinh dưỡng đến các mô và hệ thống tim mạch, nhờ đó nạp đầy năng lượng giúp bạn giải quyết công việc tốt hơn. Những người tập thể dục thể thao mỗi ngày thường cảm thấy vui vẻ, yêu đời cũng như giảm đáng kể các triệu chứng trầm cảm và lo lắng so với người không tập. Bởi các bài tập vận động sẽ làm tăng độ nhạy cảm của não đối với các hormone Serotonin và Norepinephrine, từ đó giảm nguy cơ trầm cảm. Đồng thời, làm tăng sản xuất Endorphins tạo sự hưng phấn, hiệu quả cao trong việc giảm đau.
---	--

Bảng kiểm kĩ năng viết đoạn văn

STT	Tiêu chí	Đạt/ Chưa đạt
1	Đảm bảo hình thức đoạn văn và dung lượng 150 chữ	
2	Đoạn văn đúng chủ đề: về khả năng chữa lành của thể thao.	
3	Đoạn văn làm rõ được vai trò của thể thao trong việc chữa lành những vết thương.	
4	Đoạn văn đảm bảo tính liên kết giữa các câu, có sự kết hợp các thao tác lập luận phù hợp.	
5	Đoạn văn đảm bảo yêu cầu về chính tả, cách sử dụng từ ngữ, ngữ pháp.	
6	Đoạn văn thể hiện sự sáng tạo: cách diễn đạt mới mẻ, giàu hình ảnh.	

4. Củng cố:

5. HDVN:

TIẾT 87.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT: SỬ DỤNG PHƯƠNG TIỆN PHI NGÔN NGỮ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Giúp HS:

- HS phân tích và đánh giá được tác dụng của phương tiện phi ngôn ngữ (hình ảnh hoạt động, ảnh chân dung, sơ đồ) trong việc làm tăng hiệu quả biểu đạt của văn bản thông tin.
- Biết tạo lập một văn bản thông tin liên quan đến nội dung được học dưới dạng infographic.

2. Năng lực

Giúp HS phát triển năng lực:

- Nắm được các bước thiết kế một infographic
- Năng lực tự học, năng lực hợp tác
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết ứng dụng CNTT linh hoạt qua các phần mềm hỗ trợ: canva, power point,...
- Năng lực giao tiếp và thẩm mỹ

3. Phẩm chất

- Biết làm chủ bản thân, có trách nhiệm với tập thể.
- Phát triển khả năng sáng tạo hội họa, thẩm mỹ,...
- Có ý thức đóng góp tích cực cho đời sống cộng đồng qua việc quảng bá các giá trị văn hóa, văn học của địa phương Đắk Nông như: Không gian văn hóa Cồng chiêng Đắk Nông; nhà văn Bá Canh,...

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Thiết bị dạy học:** Máy chiếu/Tivi, giấy A0, A4,...
2. **Học liệu:** SGK, hình ảnh, clip...; Phiếu học tập,...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định tổ chức
2. Kiểm tra
3. Bài mới

HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

- a. **Mục tiêu:** Kết nối kiến thức từ tranh ảnh, kiến thức thực tiễn vào nội dung bài học
- b. **Nội dung:** HS quan sát, trả lời câu hỏi
- c. **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức, câu trả lời miệng của HS
- d. **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV-HS	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ GV cho HS xem hình ảnh về Cồng chiêng Tây Nguyên, GV đặt câu hỏi: - Qua hình ảnh trên, em biết được thông tin gì về Cồng chiêng Tây Nguyên? - Em hãy phát hiện các phương tiện phi ngôn ngữ được sử dụng trong hình ảnh trên. B2. Thực hiện nhiệm vụ GV yêu cầu HS quan sát và nêu ý kiến GV quan sát, hướng dẫn HS trả lời theo quan điểm cá nhân, cách thể hiện ... B3. Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập GV gọi bất kì HS trả lời câu hỏi. GV bổ sung, hướng dẫn HS chốt lại các ý. B4. Kết luận, nhận định	- Hình ảnh về Cồng chiêng Tây Nguyên - Học sinh phát hiện các phương tiện ngôn ngữ khác (hình ảnh, màu sắc...)

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

- a. **Mục tiêu**
 - HS biết nhận diện phương tiện phi ngôn ngữ: Ảnh chân dung, hình ảnh hoạt động, sơ đồ.
 - HS hiểu về tác dụng của phương tiện phi ngôn ngữ, biết vận dụng kiến thức về loại phương tiện này để thiết kế infographic.
- b. **Nội dung**
 - HS thực hiện nhiệm vụ trong SGK theo yêu cầu của GV.
 - GV hướng dẫn HS trình bày và nhận xét, bổ sung (nếu có).

c. Sản phẩm:

- Kết quả thảo luận nhóm của HS (bảng phụ).

d. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV-HS	Dự kiến sản phẩm
* Thực hiện bài tập B1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV chia lớp thành 3 nhóm thảo luận, trao đổi để hoàn thành: + Nhóm 1: Bài tập 1 (<i>Ngữ văn 11</i>, tập 2, trang 78) + Nhóm 2: Bài tập 2 (Mục a) (<i>Ngữ văn 11</i>, tập 2, trang 79) + Nhóm 3: Bài tập 2 (Mục b) (<i>Ngữ văn 11</i>, tập 2, trang 79) B2. Thực hiện nhiệm vụ - HS làm việc nhóm theo yêu cầu của GV - GV quan sát, tư vấn hỗ trợ Bước 3. Báo cáo kết quả - GV gọi HS đại diện các nhóm lên chia sẻ, báo cáo kết quả thảo luận - Cả lớp lắng nghe, nhận xét, bổ sung (nếu có) - GV lắng nghe, tư vấn điều chỉnh Bước 4. Kết luận, nhận định	1. Bài tập 1 (<i>Ngữ văn 11</i>, tập 2, trang 78) - Trong những văn bản đọc của bài 8 (Cấu trúc văn bản thông tin), ngoài việc biểu đạt bằng ngôn ngữ còn có các phương tiện phi ngôn ngữ khác được dùng để biểu đạt như: <i>Ảnh chân dung, hình ảnh hoạt động, sơ đồ,...</i> + Trong văn bản 1 (<i>Nữ phóng viên đầu tiên</i>) của Trần Nhật Vy, bên cạnh phương tiện ngôn ngữ còn có những phương tiện phi ngôn ngữ là ảnh chân dung, hình ảnh hoạt động của Mạnh Mạnh nữ sĩ. + Trong văn bản 2 (<i>Trí thông minh nhân tạo</i>) của Ri-sát Oát-xơn, bên cạnh phương tiện ngôn ngữ còn có những phương tiện phi ngôn ngữ được sử dụng là sơ đồ phát triển của AI qua các thời kì. - Tác dụng: + Ảnh chân dung, hình ảnh hoạt động giúp người đọc hình dung ra con người, hoạt động. Đối tượng thông tin hiện lên trực quan, sinh động, cụ thể hơn. + Sơ đồ giúp cho người đọc có cái nhìn hệ thống, bao quát quá trình hình thành và phát triển của sự vật, hiện tượng. + Sử dụng kết hợp giữa phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ thể hiện cái nhìn cụ thể, thấu hiểu của tác giả. Qua đó, tạo sức thu hút, thuyết phục đối với người nghe (đọc). 2. Bài tập 2 (<i>Ngữ văn 11</i>, tập 2, trang 78) a. Những thông tin chính được trình bày trong văn bản <i>Ứng dụng của trí tuệ nhân tạo</i>. - Trí thông minh nhân tạo được ứng dụng rất nhiều trong cuộc sống thuộc ngành khoa học máy tính, trí tuệ máy móc do con người tạo nên và có tư duy giống con người. - Trình tự và bố cục: + Trình tự thông tin được tổ chức theo quan hệ so sánh hoặc tương phản là trình bày thông tin theo những đặc điểm tương đồng, khác biệt hoặc đối lập của hai hay nhiều đối tượng. + Bố cục được thể hiện khái quát đến cụ thể qua việc sử dụng sơ đồ tư duy. - Hiệu quả:

	+ Ngắn gọn, súc tích giúp người đọc có được cái nhìn khái quát, hệ thống về thông tin được đưa ra. + Ngôn ngữ là để truyền tải nội dung, chủ đề, tư tưởng trong khi đó phi ngôn ngữ là để minh họa làm cho thông tin sinh động, dễ nhớ hơn. + So sánh hai văn bản ta thấy: cả hai đều sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ. Trong đó, sự ngắn gọn, cụ thể và rõ ràng nằm ở văn bản <i>Ứng dụng của trí tuệ nhân tạo</i>. b. Văn bản <i>Huy Cận: Nhà thơ lớn của thơ Việt Nam hiện đại</i> - Những thông tin được trình bày: + Tiểu sử + Thành tích + Đóng góp - Sự khác biệt: + Văn bản <i>Huy Cận: Nhà thơ lớn của thơ Việt Nam hiện đại</i> sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ. Sử dụng hình ảnh, sơ đồ, màu sắc, kí tự để chuyển tải thông tin. Trong khi đó, bài 2 – <i>Cấu trúc và hình ảnh trong thơ trữ tình (Ngữ văn 11, tập 1)</i> sử dụng phương tiện ngôn ngữ để diễn giải thông tin. c. Infographic (đồ họa thông tin) có thể sử dụng để trình bày tiểu sử nhà văn, nhà thơ; sử dụng trong vận dụng của bài học để minh họa một vấn đề.
--	--

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu

Vận dụng kiến thức về phương tiện phi ngôn ngữ để làm bài tập.

b. Nội dung hoạt động

- HS thực hiện yêu cầu của GV
- Thiết kế infographic (bài tập 3)

c. Sản phẩm

Thiết kế infographic của HS (phụ lục 4).

d. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV-HS	Dự kiến sản phẩm
Bước 1: GV giao nhiệm vụ học tập HS làm bài tập 3 dưới hình thức thảo luận nhóm Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS dựa vào phần gợi ý bài tập 3 (sgk tr	Phụ lục 3. Infographic về tác giả Nguyễn Du

80) GV hướng dẫn HS thiết kế infographic theo các bước: - Xác định chủ đề - Xây dựng ý tưởng - Thu thập và sắp xếp các thông tin phù hợp với dạng infographic - Thiết kế trên A0, canva,... Lựa chọn các yếu tố ngôn ngữ và phi ngôn ngữ + Ảnh chân dung + Các đường chỉ dẫn + Ảnh hoạt động + Biểu tượng, biểu đồ biểu thị GV theo dõi và hỗ trợ HS hoàn thành nhiệm vụ Bước 3: Báo cáo kết quả HS trình bày sản phẩm infographic. Bước 4: Kết luận, nhận định GV nhận xét, đánh giá sản phẩm học tập của HS, chốt lại vấn đề. GV dùng Phiếu rubric để đánh giá sản phẩm	
--	--

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a. Mục tiêu

- Giúp HS biết vận dụng hiểu biết về các yếu tố phi ngôn ngữ vào thực tế đời sống.

b. Nội dung hoạt động

- HS thực hiện yêu cầu của GV.
 - Thiết kế infographic giới thiệu về một nhà văn đã học trong chương trình Ngữ văn 10,11 (bộ Kết nối tri thức với cuộc sống, nhà văn địa phương Đắk Nông, hệ thống kiến thức về một tác phẩm văn học (đã học)

c. Sản phẩm

Bài làm của HS (tham khảo phụ lục 4)

d. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV-HS	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ GV giao nhiệm vụ HS thực hiện nhiệm vụ B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS thiết kế sản phẩm ở nhà (theo cá nhân) GV tư vấn, nhắc nhở HS về cách thức báo cáo sản phẩm (trình bày bằng hình thức nào : trình chiếu p.p hoặc video, cách thể hiện sản phẩm ra sao) B3. Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:	Học sinh thiết kế, chia sẻ và quảng bá sản phẩm

HS trình bày sản phẩm trong tiết học sau
GV bổ sung, hướng dẫn HS chốt lại các ý.

B4. Kết luận, nhận định

4. củng cố

GV củng cố tác dụng của các yếu tố phi ngôn ngữ (ảnh chân dung, sơ đồ,...) trong văn bản thông tin và cách thức thiết kế infographic.

5. Hướng dẫn về nhà

- Thiết kế infographic về một nhà văn, một tác phẩm văn học.
- Chuẩn bị bài Viết - Viết văn bản thuyết minh về một vấn đề xã hội đương đại.

6. Phụ lục

Phụ lục 1. Hình ảnh về không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên

Cồng chiêng Tây Nguyên - Kiệt tác văn hóa của nhân dân

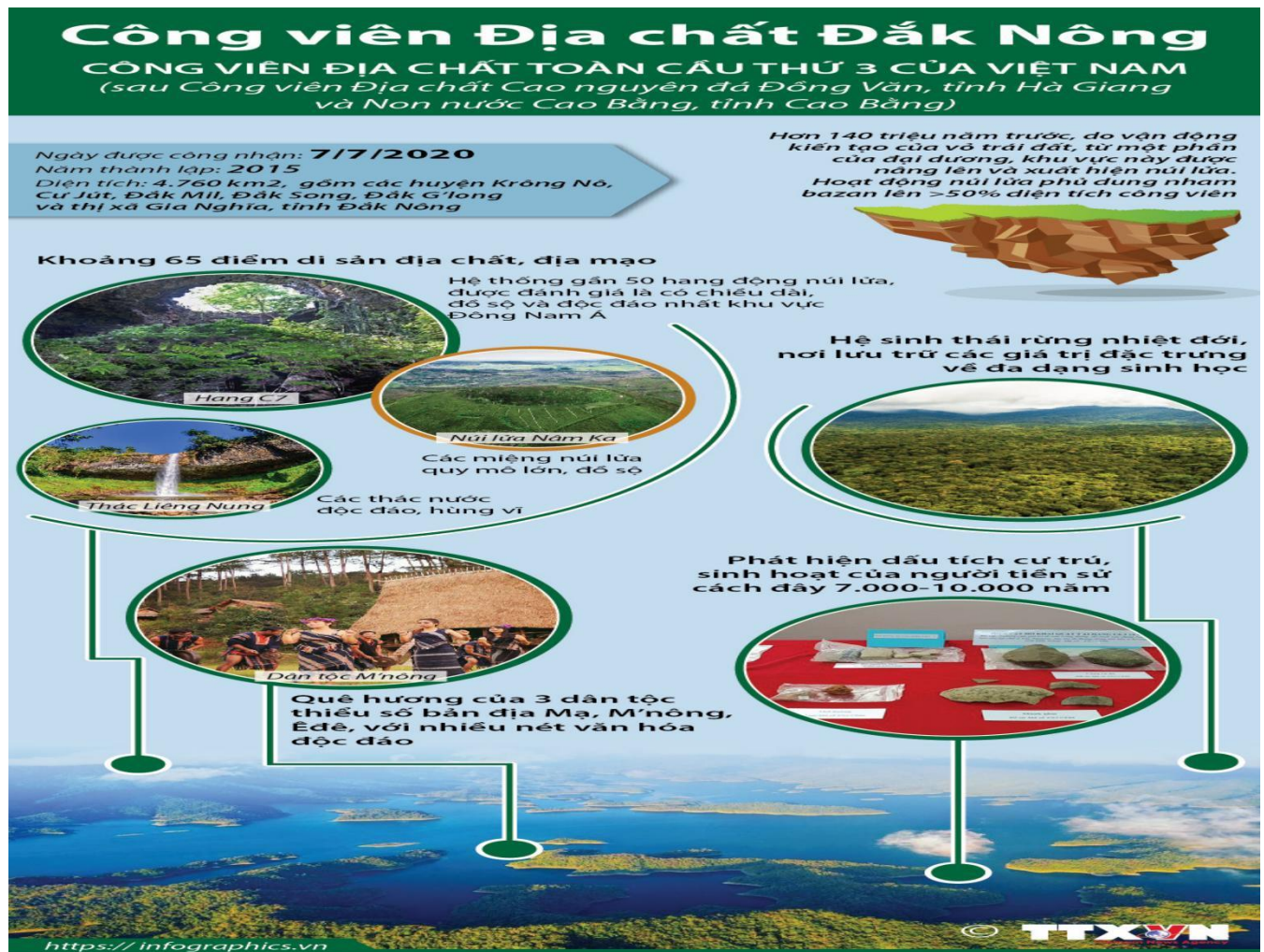
Từ năm 2005, UNESCO đã công nhận Không gian văn hóa Cồng chiêng Tây Nguyên là kiệt tác văn hóa phi vật thể và truyền khẩu của nhân loại.
Các hộ đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên hiện lưu giữ hơn 9.880 bộ cồng chiêng.



DulichTayNguyen.org

VIETSENSE

CHIA SẺ - HỢP TÁC - ĐOÀN KẾT



Phụ lục 2. Phiếu học tập

Phiếu học tập 1

HS đọc lại ba văn bản được giới thiệu trong Bài 8 - Cấu trúc của văn bản thông tin và trả lời các câu hỏi sau:

1. Chỉ ra yếu tố ngôn ngữ và phi ngôn ngữ trong ba văn bản.

a. Văn bản *Nữ phóng viên đầu tiên*

- Yếu tố ngôn ngữ:
- Yếu tố phi ngôn ngữ:
- Tác dụng của yếu tố phi ngôn ngữ:

b. Văn bản *Pa-ra-lim-pích: Một lịch sử chữa lành những vết thương*

- Yếu tố ngôn ngữ:
- Yếu tố phi ngôn ngữ:
- Tác dụng của yếu tố phi ngôn ngữ:

c. Văn bản *Trí thông minh nhân tạo*

- Yếu tố ngôn ngữ:
- Yếu tố phi ngôn ngữ:
- Tác dụng của yếu tố phi ngôn ngữ:

Nguyễn Du

(1765–1820)

Tự là *Tố Như*, hiệu là *Thanh Hiên* –
Tiền đề tạo nên thiên tài Nguyễn Du

CUỘC ĐỜI

Thời đại: Cuối thế kỷ XVIII – đầu thế kỷ XIX

Quê hương: Quê Hà Tĩnh giàu truyền thống văn hóa, hiếu học.

Gia đình: Sinh ra và lớn lên trong gia đình giàu truyền thống khoa cử, truyền thống nghệ thuật, yêu văn chương.

1745–1789

Thời thơ ấu và thanh niên: Sống sung túc tại kinh thành Thăng Long trong gia đình quyền quý.

1789–1802

Mười năm gió bụi: Sống nghèo khổ, phong trần, lưu lạc.

1802–1820

Ra làm quan cho nhà Nguyễn: Giữ nhiều chức vụ cao, đi nhiều nơi.

9/1820

Ông lâm bệnh và mất tại Huế.

TÁC PHẨM TIÊU BIỂU

Thanh Hiên thi tập, gồm 78 bài thơ trong giai đoạn 1765–1804, gồm 10 năm gió bụi. Tập thơ là các bài viết chủ yếu trong những năm tháng trước khi làm quan nhà Nguyễn.

Bắc hành tạp lục (Ghi chép linh tinh trong chuyến đi sang phương Bắc) gồm 131 bài thơ, giai đoạn 1813–1814, viết trong chuyến đi sứ sang Trung Quốc.

Đoạn trường tân thanh (Tiếng kêu gọi về nỗi đau đời vượt lên phôi pha là *Truyện Kiều*), gồm 3254 câu thơ lục bát. *Truyện Kiều* được sáng tác trên cơ sở cốt truyện của cuốn tiểu thuyết Trung Quốc là *Hồng Vân Kiếu truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân. *Truyện Kiều* đã phản ánh sâu sắc hiện thực xã hội đương thời với bộ mặt tàn bạo của tầng lớp thống trị và số phận đau khổ của những con người bị áp bức, đặc biệt là bị kịch của người phụ nữ.

Văn Tế Thập Loại Chúng Sinh: Tác phẩm được làm theo thể văn thất lục bát, gồm 141 câu thơ chữ Hán. Đó là một bài văn khấn tế, đề cập đến xã hội, đó là hình ảnh tồn tại của xã hội trần thế, song khác biệt cơ bản ở chỗ không có đối lập giàu nghèo, sang hèn, chúng sinh ai cũng phải ai cũng chịu cảnh đau đáu, oan khuất và có đơn nhen nhà thơ xót thương tất cả.

GIÁ TRỊ NỘI DUNG VÀ NGHỆ THUẬT

GIÁ TRỊ NỘI DUNG

- Thơ Nguyễn Du thể hiện giá trị tố cáo hiện thực sâu sắc: cuộc sống đói cơm, rách áo; vạch trần hiện thực bất công.
- Thơ Nguyễn Du thể hiện giá trị nhân đạo sâu sắc: quan tâm sâu sắc tới số phận con người, đặc biệt là người phụ nữ; đòi quyền sống cho con người.

GIÁ TRỊ NGHỆ THUẬT

- Thơ chữ Hán tinh luyện, giản dị, tài hoa.
- Thơ chữ Nôm vừa bình dị, dễ hiểu, vừa trang nhã, diễm lệ, biến hóa.

VỊ TRÍ

Nguyễn Du được suy tôn danh hiệu Đại thi hào dân.
Năm 2013 được vinh danh là Danh nhân văn hóa thế giới.

CHIA SẺ - HỢP TÁC - ĐOÀN KẾT



NGUYỄN TRÃI

(1380-1442)

Ức Trai tâm thượng quang khuê tảo
(Vua sáng tôi hiền - Lê Thánh Tông)



Hiệu là Ức Trai, quê ở Chi Ngại, nay thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương.



CUỘC ĐỜI



1400

ông đỗ Thái học sinh và hai cha con cùng ra làm quan với nhà Hồ

1428

Nguyễn Trãi dâng "Bình Ngô sách" giúp Lê Lợi chiến thắng giặc Minh.

1442

ông mắc án oan Lê Chi Viên và bị khép vào tội "tru di tam tộc"



1380

ông được vinh danh là "Danh nhân văn hóa thế giới".

1464

được vua Lê Thánh Tông giải oan.

TÁC PHẨM TIÊU BIỂU

Văn học: *Quân trung từ mệnh tập*; *Bình Ngô đại cáo*, *Ức Trai thi tập*...



"*Bình Ngô đại cáo*" là áng văn yêu nước lớn của thời đại, bản tuyên ngôn độc lập, bản cáo trạng hùng hồn tội ác của kẻ thù, là khúc tráng ca về cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

Lịch sử: "*Lam Sơn thực lục*" ghi chép về công cuộc 10 năm khởi nghĩa Lam Sơn.



Địa lý: "*Dư địa chí*" - một bộ sách địa lí cổ nhất Việt Nam.



GIÁ TRỊ NỘI DUNG VÀ NGHỆ THUẬT

GIÁ TRỊ NỘI DUNG

- Nguyễn Trãi - nhà văn chính luận kiệt xuất: Tư tưởng chủ đạo: Tư tưởng nhân nghĩa, yêu nước, thương dân
- Nguyễn Trãi - nhà thơ trữ tình sâu sắc
- Thể hiện hình ảnh con người bình thường - con người trần thế thống nhất hòa quyện với con người anh hùng vĩ đại.
- + Lí tưởng nhân nghĩa yêu nước kết hợp thương dân
- + Thể hiện phẩm chất thanh cao của người quân tử
- + Đau nỗi đau con người, yêu tình yêu của con người
- + Khát khao dân giàu nước mạnh, yên ấm, thái bình
- + Trăn trối tình cảm vua tôi, gia đình, quê hương, bạn bè
- + Tinh cảm thiên nhiên phong phú.

GIÁ TRỊ NGHỆ THUẬT

- + Là người sáng tạo ra thể thơ thất ngôn xen lục ngôn, tạo nên đặc trưng thơ Tiếng Việt trong thế kỷ 15-16.
- + Là người đặt nền móng cho thơ ca tiếng Việt.



Phụ lục 4. Phiếu rubric đánh giá sản phẩm thiết kế Infographic về một tác giả văn học

TIÊU CHÍ	CẦN CỐ GẮNG (0 - 4 điểm)	LÀM TỐT (5 - 7 điểm)	RẤT XUẤT SẮC (8 - 10 điểm)
Hình thức (3 điểm)	1 điểm Trình bày không cẩn thận	2 điểm Trình bày được Kết cấu hợp lí	3 điểm Trình bày đẹp Kết cấu hợp lí.
Nội dung (7 điểm)	1 - 4 điểm	5 - 6 điểm	7 điểm
	Thông tin về tác giả còn sơ sài	Thông tin về tác giả đầy đủ	Thông tin về tác giả đầy đủ, toàn diện

Tiết 88,89 VIẾT

**VIẾT VĂN BẢN THUYẾT MINH VỀ MỘT SỰ VẬT,
HIỆN TƯỢNG TRONG TỰ NHIÊN**

A. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- ❖ **Học sinh** nêu rõ sự vật, hiện tượng trong tự nhiên được thuyết minh và cung cấp một số thông tin cơ bản, nổi bật về sự vật, hiện tượng đó.
- ❖ **Học sinh xây dựng** được hệ thống luận điểm sáng rõ; làm sáng tỏ sự vật, hiện tượng trong tự nhiên theo trình tự phù hợp với đặc điểm của đối tượng được thuyết minh.
- ❖ **Học sinh sử dụng** kết hợp trong văn bản thuyết minh một hay nhiều yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận.
- ❖ **Học sinh khái quát** nêu được ý nghĩa của việc nhận thức đúng về sự vật, hiện tượng được thuyết minh.

2. Về năng lực: Học sinh vận dụng năng lực ngôn ngữ để tạo lập văn bản thuyết minh

3. Về phẩm chất: Học sinh thể hiện được thái độ trung thực, trách nhiệm khi thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong tự nhiên

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- **Học liệu:** SGK, SGV, Sách bài tập
- **Thiết bị:** Bảng, Máy chiếu và dụng cụ khác nếu cần

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Tổ chức

2. Kiểm tra bài cũ:

3. Bài mới:

HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu hoạt động: Kết nối - tạo tâm thế thoải mái và gợi dẫn cho học sinh về nội dung bài học

b. Nội dung thực hiện:

GV cho HS xem video thuyết minh về quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa

<https://www.youtube.com/watch?v=pML18Zvf3Ck>

c. Sản phẩm: Kết quả trình bày của học sinh về kiến thức cơ bản của văn thuyết minh

d. Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập GV gợi dẫn một số câu hỏi: Video đang thuyết minh về vấn đề gì? Ấn tượng của em về video trên?	Gợi ý câu trả lời - Thuyết minh về quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa - Những kiến thức mới, hiểu biết mới về nơi đầu sóng ngọn gió của Tổ Quốc làm cho mỗi chúng ta càng thêm yêu Tổ Quốc, quê hương mình
Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh suy nghĩ và trả lời	
Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh trao đổi, chia sẻ	
Bước 4. Kết luận, nhận định Giáo viên dẫn dắt vào bài học	

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Nội dung 1: Tìm hiểu các yêu cầu của kiểu bài

a. Mục tiêu:

- HS nhận biết những yêu cầu cơ bản để viết văn bản thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong tự nhiên.
- HS nhận biết cách triển khai vấn đề phù hợp với đặc điểm của đối tượng được thuyết minh.

b. Nội dung:

- HS làm việc cá nhân.
- GV quan sát, tư vấn và hướng dẫn HS nhận biết vấn đề và trình bày.

c. Sản phẩm:

Kết quả làm việc của học sinh.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ GV yêu cầu HS đọc bài viết yêu cầu của kiểu bài tr80 SGK Ngữ văn 11, tập 2. Để giúp học sinh hiểu rõ về	Gợi ý câu trả lời: - Là tất cả các sự vật, sự việc, hiện tượng trong tự nhiên thực:

kiểu bài, giáo viên gợi dẫn một số câu hỏi: - Theo em, những sự vật hiện tượng trong tự nhiên được đề cập đến trong văn bản thuyết minh có thể là những sự vật, hiện tượng nào? - Khi được sử dụng trong bài văn thuyết minh, các yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận có ý nghĩa như thế nào? - Những yêu cầu cơ bản của bài văn thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong tự nhiên là gì? Bước 2: HS thực hiện yêu cầu - HS làm việc cá nhân để trả lời các câu hỏi Bước 3: Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV gọi các HS đại diện các nhóm trình bày kết quả. Các HS khác theo dõi, đánh giá nhận xét và bổ sung. Bước 4: Đánh giá sản phẩm - GV nhận xét, đánh giá và kết luận như dự kiến sản phẩm.	thuyết minh về món ăn, danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử... - Khi sử dụng các yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận sẽ làm cho bài văn thuyết minh trở nên sinh động, hấp dẫn hơn, tạo sự hứng thú cho người đọc. - Yêu cầu cơ bản: + Nêu rõ vấn đề được thuyết minh và cung cấp thông tin cơ bản, nổi bật về vấn đề + Làm sáng tỏ sự vật, hiện tượng trong tự nhiên theo trình tự phù hợp với đặc điểm của đối tượng thuyết minh + Nêu được ý nghĩa của việc nhận thức đúng vấn đề thuyết minh + Sử dụng kết hợp trong văn bản thuyết minh một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận.
--	--

Nội dung 2: Đọc và phân tích bài viết tham khảo

a. Mục tiêu:

- HS nhận biết những yêu cầu cơ bản để viết văn bản thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong tự nhiên.
- HS nhận biết cách triển khai vấn đề phù hợp với đặc điểm của đối tượng được thuyết minh.
- HS biết cách xác định hệ thống ý của văn bản, trình tự cung cấp thông tin của tác giả.
- HS hiểu được các phương diện làm nên sức hấp dẫn của bài viết.

b. Nội dung:

- HS làm việc theo nhóm, thảo luận.
- GV quan sát, tư vấn và hướng dẫn HS nhận biết vấn đề và trình bày.

c. Sản phẩm:

Kết quả làm việc của học sinh.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
-------------------------------	-------------------------

Nhiệm vụ 1:

Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ

- GV yêu cầu HS đọc bài viết tham khảo tr.81 SGK *Ngữ văn 11*, tập 2 và thảo luận nhóm (03 HS) thực hiện theo các yêu cầu 1,2,3 trang 84. Chú ý những thẻ chỉ dẫn bên phải văn bản để nhận biết cách triển khai của bài viết

- GV định hướng cho HS suy nghĩ về các câu hỏi có tính chất chỉ dẫn sau bài viết tham khảo để các em rút ra được những thao tác viết cơ bản

Bước 2: HS thực hiện yêu cầu

- HS làm việc nhóm để trả lời các câu hỏi

Bước 3: Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ

- GV gọi các HS đại diện các nhóm trình bày kết quả. Các HS khác theo dõi, đánh giá nhận xét và bổ sung.

Bước 4: Đánh giá sản phẩm

- GV nhận xét, đánh giá và kết luận như dự kiến sản phẩm.

1. Phân tích bài viết tham khảo

*** Câu hỏi 1 (Ngữ văn 11, tập 2, tr.84)**

- Văn bản đề cập đến sự vật, hiện tượng: Thông tin khái quát về biển đảo Việt Nam

- Tác giả đã giới thiệu về sự phong phú, đặc điểm và giá trị của những hòn đảo Việt Nam trải dài từ Bắc vào Nam, đó là những cảnh quan hấp dẫn, giàu tiềm năng, thu hút nhiều du khách

*** Câu hỏi 2 (Ngữ văn 11, tập 2, tr.84)**

- Hệ thống ý của văn bản

Hệ thống ý của văn bản đã được thể hiện qua các thẻ chỉ dẫn:

* Giới thiệu thông tin khái quát về biển đảo Việt Nam:

-Nêu đặc điểm những hòn đảo vùng biển phía Bắc

+ *Chỗ nước trời lẫn sắc miền Bắc*

✓ Giới thiệu đặc điểm những hòn đảo ở miền Bắc của nước ta.

✓ Vị trí địa lí.

✓ Gắn liền phong tục tập quán của đất liền.

- Khái quát đặc điểm vùng đảo miền Trung:

+ *Đầu sóng ngọn gió miền Trung*

✓ Giới thiệu đặc điểm của những hòn đảo ở miền Trung.

✓ Miêu tả điểm hấp dẫn của biển miền Trung.

- Nhận diện nét riêng của các đảo duyên hải Nam Trung Bộ

+ *Những đảo ngọc miền Nam*

✓ Giới thiệu đặc điểm của những hòn đảo ở miền Nam.

✓ Vẻ đẹp của những hòn đảo miền Nam.

- Khẳng định giá trị của biển đảo Việt

	Nam - Cung cấp thông tin theo trình tự ✓ Quan hệ so sánh, tương phản. * Câu hỏi 3 (Ngữ văn 11, tập 2, tr.84) - Tác giả đã lồng ghép những thông tin tự nhiên và nghệ thuật để miêu tả vẻ đẹp của nước trời lẫn sắc màu miền Bắc “<i>Những dãy đảo quây quần trong vùng biển như Hạ Long, đúng như nhà thơ Chế Lan Viên gọi là “cảnh phong lan bể” - “Tôi muốn đến chỗ nước trời lẫn sắc/Nơi bốn mùa đã hoá thành thu”</i>”. - Ở đoạn <i>Đầu sóng ngọn gió miền Trung</i> là sự lồng ghép yếu tố mô tả, biểu cảm qua sự so sánh, đối chiếu các địa danh. Mỗi địa danh hiện lên một vẻ đẹp riêng. - Ở đoạn <i>Những đảo ngọc miền Nam</i> lại được lồng ghép miêu tả và biểu cảm vào vị trí địa lí linh thiêng của Tổ quốc. “<i>Phủ Quốc với địa hình đa dạng, ngoài những bãi cát trải dài, có cả núi và sông, có vườn quốc gia...</i>” Việc lồng ghép các các yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm giúp những thông tin chuyển tải đến người đọc một cách sinh động, hấp dẫn, thể hiện tình yêu và tự hào của tác giả về biển đảo Việt Nam
--	---

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP (Thực hành viết)

a. Mục tiêu

- HS nắm được các bước để viết văn bản thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong tự nhiên.
- Biết cách thu thập, chuẩn bị, chọn cách dẫn dắt, sắp xếp các ý để viết một bài văn thuyết phục, hấp dẫn.

b. Nội dung

- HS thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của GV.
- GV hướng dẫn HS nhận biết và trình bày.

c. Sản phẩm

Kết quả luyện tập của HS.

d. Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
* Thao tác 1: Tìm hiểu chuẩn bị viết Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS: + Có thể tìm hiểu phần chuẩn bị viết ở SGK: Lựa chọn đề tài những sự vật, hiện tượng trong tự nhiên. + Có thể lựa chọn sự vật, hiện tượng trong tự nhiên gần gũi ở địa phương mình đang sống có mối quan hệ và ảnh hưởng tới cuộc sống con người Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS làm việc các nhân để nắm được các yêu cầu chuẩn bị. Bước 3: Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ - HS trình bày kết quả làm việc. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - HS đánh giá, trao đổi, bổ sung để hoàn thiện. - HS hoàn thành vào giấy để chuẩn bị cho bài viết của mình. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV quan sát, bổ sung, góp ý (nếu cần)	2. Chuẩn bị viết - Đề tài của bài thuyết minh rất đa dạng + Thuyết minh về cảnh quan thiên nhiên ở miền núi phía Bắc. + Thuyết minh về hệ thống hang động ở miền Trung (Phong Nha, Kẻ Bàng, Động Thiên Đường...). + Thuyết minh về mạng lưới sông ngòi, kênh rạch ở miền Nam. + Thuyết minh về rừng ở Tây Nguyên; về một ngọn núi lửa đã tắt; về một loài động vật hoang dã... - Cần tập hợp được các thông tin về đề tài đã lựa chọn. + Từ thực tiễn tìm hiểu và tổng hợp từ sự quan sát đời sống. + Thu thập qua sách báo, các phương tiện truyền thông. + Chú ý các thông tin cụ thể về đặc điểm, diễn biến, ảnh hưởng, tác động,... + Lồng ghép một cách phù hợp các yếu tố miêu tả, biểu cảm, nghị luận khi trình bày bài viết.
* Thao tác 2: Tìm hiểu về tìm ý, lập dàn ý Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS tìm hiểu phần tìm ý, lập dàn ý ở SGK.	3. Tìm ý và lập dàn ý * Tìm ý Khi tìm ý cần phải trả lời được các câu hỏi: - Sự vật, hiện tượng được đề cập đến là gì?. - Có thể cung cấp thông tin về sự vật, hiện

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS làm việc các nhân đưa ra sự lựa chọn của riêng mình. Bước 3: Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ - HS hoàn thành vào giấy để chuẩn bị cho bài viết của mình. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV quan sát, bổ sung, góp ý (nếu cần)	tượng được thuyết minh theo trình tự nào? + Bài viết triển khai thông tin theo trình tự phù hợp với vấn đề thuyết minh: trình tự không gian, trình tự thời gian... hoặc có thể theo cấu trúc nguyên nhân – hệ quả – giải pháp - Việc nhận thức đầy đủ về sự vật, hiện tượng được thuyết minh có ý nghĩa như thế nào? - Song song với việc tìm ý, cần dự kiến cả những yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận phù hợp để triển khai các ý (Lưu ý: không lạm dụng để tránh làm sai lệch mục đích chính của văn thuyết minh) * Lập dàn ý - <i>Mở bài</i> + Giới thiệu sự vật, hiện tượng trong tự nhiên được thuyết minh. + Nêu thông tin khái quát về sự vật, hiện tượng đó. - <i>Thân bài</i> + Chọn lọc, sắp xếp và triển khai các ý đã tìm được theo một trình tự hợp lý, tùy thuộc vào định hướng cung cấp thông tin của người viết. + Xác định yếu tố tự sự, miêu tả, biểu cảm, nghị luận để tăng hiệu quả biểu đạt và sức hấp dẫn của bài viết (việc lồng ghép yếu tố này cần đảm bảo tính khách quan của thông tin được đề cập trong bài viết; cần dự kiến cả những phương tiện phi ngôn ngữ có thể sử dụng trong văn bản). - <i>Kết bài</i> + Khái quát ý nghĩa của sự vật, hiện tượng được đề cập; gợi mở những ý tưởng có thể tiếp nối,...
* Thao tác 3, 4: Viết và rà soát, chỉnh sửa hoàn thiện Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ	4. Viết và chỉnh sửa * Viết - Triển khai dàn ý thành các đoạn văn, sắp xếp

- GV yêu cầu HS thực hành viết văn bản thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong tự nhiên. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS làm việc cá nhân đưa ra sự lựa chọn của riêng mình. Bước 3: Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ - HS hoàn thành vào giấy để chuẩn bị cho bài viết của mình. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV tổ chức đánh giá bài viết của học sinh để bổ sung và hoàn thiện.	các đoạn văn theo trình tự hợp lí tương ứng với kiểu cấu trúc bài văn thuyết minh mà mình đã lựa chọn và liên kết các đoạn thành bài văn hoàn chỉnh. - Kết hợp yếu tố tự sự, miêu tả, nghị luận một cách phù hợp. Cần lưu ý, khác với văn bản nghị luận, văn thuyết minh có mục đích là cung cấp thông tin cho người đọc, chứ không nhằm thuyết phục người khác về một vấn đề. Do đó các thông tin trong văn bản thuyết minh cần được trình bày một cách khách quan. - Chú ý sử dụng kết hợp một số bảng biểu, tranh ảnh,... phù hợp nội dung thông tin. - Sử dụng ngôn ngữ diễn đạt mạch lạc, sáng rõ; tùy vào cách tổ chức thông tin để có cách dùng các từ ngữ liên kết phù hợp. * Chỉnh sửa, hoàn thiện - Đọc lại bài viết, đối chiếu yêu cầu của kiểu bài và dàn ý đã lập để đảm bảo các ý được triển khai đầy đủ và theo trình tự phù hợp. - Xem lại những đoạn, nội dung có yếu tố miêu tả, biểu cảm, nghị luận trong bài viết xem có đảm bảo việc sử dụng đó là phù hợp, khách quan và hiệu quả. - Rà soát để đảm bảo bài viết không mắc lỗi chính tả, dùng từ, đặt câu và tổ chức văn bản.
--	--

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a. Mục tiêu hoạt động:

Học sinh thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong tự nhiên

b. Nội dung thực hiện:

HS hoàn thành bài thuyết minh để bàn luận cùng bạn bè trong lớp

c. Sản phẩm: Học sinh có thể liên hệ, vận dụng từ bài viết để viết được văn bản thuyết minh về vấn đề tự nhiên, xã hội khác và có thể trình bày ý kiến về một vấn đề trong thực tế cuộc sống.

d. Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập	GV linh hoạt sử dụng phần chia sẻ bài

- Giáo viên giao nhiệm vụ - Học sinh thảo luận và thực hiện Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ - Học sinh thực hiện thảo luận, tranh biện Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh trình bày phần bài làm của mình Bước 4. Kết luận, nhận định GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo	làm của HS
--	------------

4. củng cố: Nắm nội dung bài học

5. HDVN: Chuẩn bị một đề tài để tranh biện về một vấn đề trong đời sống ở tiết sau

Tiết90 : NÓI VÀ NGHE

TRANH BIỆN VỀ MỘT VẤN ĐỀ TRONG ĐỜI SỐNG

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

a. Năng lực chung: Bài học góp phần phát triển năng lực chung

-Tự chủ và tự học: Tự quyết định cách giải quyết vấn đề học tập, tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ, giải quyết vấn đề học tập của bản thân và các bạn.

- Giao tiếp và hợp tác: Tăng cường khả năng trình bày, diễn đạt ý kiến, ý tưởng trước lớp, tổ nhóm học tập, tương tác tích cực với các bạn trong tổ nhóm, khi thực hiện nhiệm vụ hợp tác.

- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Chủ động đề ra kế hoạch học tập, thực hiện nhiệm vụ học tập cá nhân và nhóm học tập, xử lí linh hoạt sáng tạo các tình huống phát sinh khi thực hiện nhiệm vụ học tập.

b. Năng lực đặc thù: Bài học góp phần phát triển năng lực văn học và năng lực ngôn ngữ thông qua quá trình dạy:

Nói

- HS hiểu được sự cần thiết của việc tranh biện một vấn đề trong đời sống

- Học sinh biết lựa chọn một vấn đề trong đời sống phù hợp, biết trình bày vấn đề này dưới hình thức tranh biện

Nghe

- Nghe và nắm bắt được nội dung tranh biện, quan điểm của người nói. Biết nhận xét về nội dung và hình thức tranh biện

Nói nghe tương tác

- Học sinh biết đưa ra các lí lẽ, bằng chứng thuyết phục để khẳng định quan điểm của mình và phản bác lại quan điểm của phía đối lập trong khi tranh biện

- Học sinh biết lắng nghe, tôn trọng, đánh giá, phản biện, tranh luận,... xoay quanh vấn đề trong đời sống xã hội mà mình thuyết trình hoặc nghe học sinh khác thuyết trình trên tinh thần xây dựng

2. Phẩm chất

- Tự tin thể hiện bản thân, chủ động, tích cực, có văn hóa phản biện
- Biết lắng nghe, tôn trọng người đối thoại.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy chiếu, máy tính,...

2. Học liệu: SGK, kế hoạch bài dạy, sách tham khảo, clip, bảng kiểm, phiếu học tập,...

III. TIẾN TRÌNH DẠY – HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Kết nối – tạo hứng thú cho học sinh, chuẩn bị tâm thế tiếp cận kiến thức về kiểu bài, kết nối kiến thức trong cuộc sống vào nội dung của bài học.

b. Nội dung hoạt động: HS trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm: Câu trả lời đúng của HS, cảm nhận ban đầu về vấn đề đặt ra trong tiết học.

d. Tổ chức thực hiện hoạt động:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập

HS xem clip:

<https://www.youtube.com/watch?v=pA-YVva0Fi4> (55:13)

Em đứng về quan điểm của ai trong 2 người trên?

GV chọn 2 đại diện thực hiện cuộc tranh biện nhỏ về 2 quan điểm trên bằng những lí lẽ của cá nhân

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

- HS suy nghĩ để trả lời câu hỏi.
- GV động viên, khuyến khích.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận

- Đại diện HS tham gia thể hiện quan điểm cá nhân
- HS khác quan sát, nhận xét, bổ sung ý kiến.

Bước 4: Kết luận, nhận định

→GV dẫn dắt vào nội dung tiết học:

Khi bày tỏ ý kiến về một vấn đề nào đó trong cuộc sống thường có những quan điểm, ý kiến khác nhau, thậm chí trái chiều. Khi các bên thực hiện hoạt động giao tiếp có tính chất đối kháng trong đó mỗi phía tham gia đều dùng các lí lẽ, bằng chứng để chứng minh quan điểm của mình là đúng và của phía tranh biện với mình là sai. Đó là hoạt động tranh biện. Tranh biện là một trong những kĩ năng đang được chú ý trong nhà trường và xã hội hiện nay. Một cuộc tranh biện thường có 2 phía: Phía tán thành quan điểm và phía phản đối quan điểm đó, nhằm thuyết phục các bên liên quan rằng quan điểm của mình đúng hơn, thuyết phục hơn. Mục đích của tranh biện là tìm ra những góc nhìn mới, phân tích có chiều sâu, nhìn nhận về một vấn đề đáng quan tâm

2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu các yêu cầu của bài tranh biện về một vấn đề trong đời sống

a. Mục tiêu: HS nắm được các yêu cầu chung của bài tranh biện về một vấn đề trong đời sống

b. Nội dung: HS hoạt động cá nhân, thảo luận cặp/nhóm

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HD của GV và HS	Dự kiến sản phẩm
HOẠT ĐỘNG CẶP ĐÔI CHIA SẺ: Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập Đề tranh biện về một vấn đề trong đời sống các em cần thực hiện những yêu cầu gì? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ + Tổ chức chia sẻ cặp đôi theo câu hỏi (dựa vào phần định hướng trong SGK) + GV quan sát, khuyến khích Bước 3: Báo cáo, thảo luận + Đại diện một số cặp đôi phát biểu. + Các HS còn lại lắng nghe, nhận xét, bổ sung nếu cần. Bước 4. Đánh giá, kết luận Giáo viên nhận xét và chuẩn yêu cầu	I. Tìm hiểu các yêu cầu của bài tranh biện về một vấn đề trong đời sống 1. Nêu được rõ ràng quan điểm (tán thành hay phản đối) về vấn đề tranh biện 2. Đưa ra được các lí lẽ, bằng chứng thuyết phục để khẳng định quan điểm của mình và phản bác lại quan điểm của phía đối lập 3. Thể hiện được sự tương tác tích cực trong nhóm để phát triển ý tưởng và luận điểm; biết lắng nghe và tôn trọng người tranh biện với mình 4. Sử dụng giọng nói, ngữ điệu và ngôn ngữ cơ thể phù hợp

Hoạt động 2.2: Thực hành nói và nghe tranh biện về một vấn đề trong đời sống

a. Mục tiêu:

- HS biết cách tranh biện về một vấn đề trong đời sống; rèn luyện được tư duy phản biện, hình thành văn hoá tranh luận và năng lực giải quyết vấn đề.

-HS biết lắng nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói. Biết nhận xét về nội dung và hình thức thuyết trình.

b. Nội dung:

- HS được phân công trình bày bài nói cần lựa chọn đề tài, tìm ý và sắp xếp ý, chuẩn bị phương tiện hỗ trợ,...

- Người nghe cần tìm hiểu đề tài và nội dung vấn đề được thảo luận, xác định được quan điểm của cá nhân và các tiêu chí cơ bản để đánh giá vấn đề,...

c. Sản phẩm: Bài trình bày bằng ngôn ngữ nói, giọng điệu của HS và ý kiến của người nghe về vấn đề trong đời sống

d. Tổ chức thực hiện:

2.2.1. Chuẩn bị tranh biện:

HD của GV và HS	Dự kiến sản phẩm
-----------------	------------------

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập

- GV lưu ý vấn đề tranh biện

-GV cùng học sinh lựa chọn vấn đề tranh biện

VĐ: *Mạng xã hội là kênh giao tiếp tự do cho tất cả mọi người*

GV tổ chức lập đội tham gia tranh biện

* GV yêu cầu HS thể hiện quan điểm bằng hình thức gơ tay, sau đó chia lớp thành các nhóm:

+ Nhóm 1: Gồm các HS không đồng tình (2-3 HS)

+ Nhóm 2: Gồm các HS đồng tình (2-3 HS)

+ Nhóm 3: Người điều hành và khán giả theo dõi, đánh giá, bình chọn.

- HS dùng kỹ thuật khăn trải bàn để ghi kết quả thảo luận, xác định quan điểm chung của nhóm, mỗi HS đều phải đưa ra luận điểm, lí lẽ, dẫn chứng để bảo vệ cho quan điểm chung của

II. Chuẩn bị tranh biện

1. Lựa chọn đề tài:

- Vấn đề tranh biện là những vấn đề mang tính thời sự, thiết thực với đời sống và có những quan điểm tiếp cận trái chiều

- Vấn đề tranh biện thường được phát biểu dưới hình thức một ý kiến, một nhận định, những người tham gia sẽ thể hiện quan điểm tán thành hay phản đối

Ví dụ:

+ *Trí thông minh nhân tạo có thể quyết định tương lai của thế giới*

+ *Du học sẽ mang lại cho học sinh cơ hội tiếp cận nền giáo dục tốt hơn*

+ *Mạng xã hội là kênh giao tiếp tự do cho tất cả mọi người*

....

2. Lập đội tham gia tranh biện

- Gồm 2 đội, mỗi đội gồm 2 – 3 thành viên. Một đội tán thành, 1 đội phản đối

- Ngoài ra cần người điều hành và khán giả theo dõi

3. Nghiên cứu vấn đề lựa chọn và chuẩn bị ý kiến tranh biện

Cần chú ý:

- Tìm hiểu kĩ vấn đề để nhận ra nguyên nhân xuất hiện những quan điểm đối lập

- Dự kiến những lí lẽ có thể bị phản bác, suy đoán những lí lẽ mà phía đối lập có thể sử dụng để bảo vệ quan điểm của họ

- Hình dung được rõ ràng nhiệm vụ của các đội trong tranh biện: trình bày thuyết phục các lí lẽ và bằng chứng của đội mình và trả lời những câu hỏi chất vấn; phản biện một cách sắc bén

nhóm. Sau khi thảo luận, nhóm cùng hoàn thiện phiếu học tập số 1 và chuẩn bị cụ thể những phương tiện hỗ trợ khi tranh biện

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

HS thực hiện trao đổi, thảo luận theo kỹ thuật khăn trải bàn và hoàn thành *Phiếu học tập 1* (bên dưới).

Bước 3: Báo cáo, thảo luận

GV tổ chức cuộc trao đổi các bên về vấn đề hoặc gọi bất kỳ HS thuộc các nhóm bày tỏ quan điểm bằng lí lẽ, dẫn chứng thuyết phục

Bước 4: Đánh giá, kết luận

GV sử dụng *Rubrics 1* đánh giá *Phiếu học tập số 1* (bên dưới) và góp ý riêng cho từng nhóm để hoàn thiện nội dung của nhóm.

các lí lẽ, bằng chứng của phía đối lập, chú ý chất vấn xoay quanh những điểm cốt lõi

Ví dụ: vở tranh biện: “Mạng xã hội là kênh giao tiếp tự do cho tất cả mọi người”

*** Ý kiến tán thành: Các lí lẽ đưa ra:**

-Tự do ngôn luận:

+Mạng xã hội cung cấp không gian cho mọi người tự do diễn đạt ý kiến và quan điểm cá nhân.

+Bất kể địa vị xã hội, tuổi tác, hay ngôn ngữ mà người dùng sử dụng, mạng xã hội giúp họ tương tác và giao tiếp với nhau một cách bình đẳng.

-Khả năng tiếp cận thông tin và kiến thức:

+Mạng xã hội đưa đến người dùng các nguồn thông tin đa dạng và phong phú từ khắp nơi trên thế giới.

+Tất cả mọi người có thể dễ dàng truy cập kiến thức mới, học hỏi và chia sẻ kinh nghiệm từ các chuyên gia trong nhiều lĩnh vực.

-Kết nối đa văn hóa:

+Mạng xã hội giúp tạo nên cầu nối giữa các người dùng đến từ các quốc gia, vùng miền và văn hóa khác nhau.

Điều này làm mở rộng tầm nhìn toàn cầu và tăng cường sự tôn trọng và đa dạng văn hóa trong cộng đồng mạng.

-Tạo ra cơ hội kinh doanh và công việc:

+Mạng xã hội đã mở ra cơ hội kinh doanh và việc làm mới qua việc quảng bá sản phẩm, dịch vụ và mạng lưới chuyên nghiệp.

+Người dùng có thể tìm kiếm việc làm, hợp tác và mở rộng mạng lưới xã hội chuyên nghiệp một cách dễ dàng.

-Tăng cường ý thức xã hội và góp phần xây

	dựng cộng đồng: +Mạng xã hội cho phép các chiến dịch tốt, từ thiện và ý nghĩa được lan truyền nhanh chóng và gây được sự quan tâm rộng rãi. +Người dùng có thể tham gia vào các hoạt động xã hội, đóng góp ý kiến và hành động tích cực vì lợi ích chung của cộng đồng. -Giao tiếp trong thời đại số: +Mạng xã hội hỗ trợ giao tiếp linh hoạt, nhanh chóng và hiệu quả trong thời đại số. +Mọi người có thể kết nối và trao đổi thông tin một cách thuận tiện mà không bị giới hạn bởi khoảng cách địa lý. =>Tóm lại, mạng xã hội đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra kênh giao tiếp tự do cho tất cả mọi người. Nó cung cấp tự do ngôn luận, khả năng tiếp cận thông tin và kiến thức, kết nối đa văn hóa, cơ hội kinh doanh và việc làm, tăng cường ý thức xã hội và giao tiếp hiệu quả trong thời đại số. *Ý kiến phản đối: Mạng xã hội không phải là kênh giao tiếp tự do cho tất cả mọi người. Các lí lẽ đưa ra: - Hạn chế đối với nội dung bị kiểm duyệt: +Mạng xã hội thường có chính sách kiểm duyệt nội dung để đảm bảo an toàn và tuân thủ các quy định pháp luật. +Nội dung vi phạm quy định có thể bị gỡ bỏ hoặc tài khoản bị chặn, làm hạn chế cho một số người trong việc tự do giao tiếp ý kiến của mình. -Nguy cơ vi phạm quyền riêng tư: +Mạng xã hội thu thập thông tin người dùng để
--	---

	phục vụ mục đích quảng cáo và tiếp thị, điều này đôi khi gây lo ngại về việc vi phạm quyền riêng tư của người dùng. +Một số thông tin cá nhân có thể bị lộ ra ngoài mạng, khiến người dùng không còn sự tự do về quyền riêng tư. -Lan truyền thông tin sai lệch: +Mạng xã hội là nơi người dùng dễ dàng lan truyền thông tin, nhưng không phải thông tin nào cũng đảm bảo đúng đắn và đáng tin cậy. +Tin giả, thông tin sai lệch có thể lan truyền rộng rãi và gây hại cho cộng đồng, làm mất đi tính chất tự do và đáng tin cậy của mạng xã hội. -Công cụ để phân biệt tội ác và bất lương: +Mạng xã hội có thể trở thành nơi cho việc lan truyền các hoạt động bất lương như phạm tội, buôn bán trái phép, bạo lực, đe dọa và gây hại cho người khác. +Điều này làm mất đi tính tự do và an toàn của mạng xã hội cho tất cả người dùng. -Thiếu tính minh bạch và kiểm soát: +Các công ty mạng xã hội thường không tiết lộ đầy đủ về cách thức kiểm soát và quản lý dữ liệu cá nhân người dùng. +Người dùng có thể không biết chính xác thông tin của họ được sử dụng như thế nào, làm mất đi sự tự do và kiểm soát về thông tin cá nhân của mình. Tóm lại, mạng xã hội không phải là kênh giao tiếp tự do cho tất cả mọi người, vì tồn tại các hạn chế và nguy cơ như kiểm duyệt nội dung, vi phạm quyền riêng tư, lan truyền thông tin sai lệch, phân biệt tội ác và thiếu tính minh bạch. Người dùng cần nhận thức và cân nhắc kỹ trước khi sử dụng mạng xã hội để đảm bảo an toàn và tận dụng mạng xã
--	--

Gv lưu ý quy tắc (luật) tranh biện	hội một cách đúng đắn. 4. Tìm hiểu quy tắc tranh biện Việc tranh biện phải được thực hiện trên tinh thần bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau. Một số quy tắc cần tuân thủ: + Bám sát vấn đề tranh biện + Thực hiện yêu cầu của người điều hành + Đảm bảo thời gian quy định cho mỗi lượt phát biểu + Không ngắt lời phía đối lập; không chỉ trích cá nhân, không sử dụng ngôn ngữ thiếu chuẩn mực, không ngụy tạo bằng chứng...
---	---

2.2.2. Thực hành tranh biện

HD của GV và HS	Dự kiến sản phẩm
-----------------	------------------

Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập

- GV gọi đại diện 3 nhóm: 1 nhóm đồng tình, 1 nhóm không đồng tình, người điều hành

- HS đại diện lên thuyết trình. Lưu ý HS chú ý sử dụng giọng điệu, tư thế, ánh mắt, cử chỉ, điệu bộ phù hợp.

+ Mỗi nhóm có 5 phút trình bày quan điểm.

+ Sau đó nhóm còn lại bổ sung nếu đồng tình và đặt câu hỏi tranh biện nếu phản đối (đặt câu hỏi cho đối phương và giải đáp câu hỏi của đối phương để bảo vệ quan điểm)

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ

HS thực hiện thuyết trình theo 3 bước, lắng nghe, ghi chép, đặt câu hỏi thảo luận

Bước 3. Báo cáo kết quả và thảo luận

Đại diện các nhóm lên thuyết trình và thảo luận

Bước 4. Đánh giá, kết luận

GV sử dụng Rubrics 2. *Đánh giá phần thuyết trình tranh biện của các nhóm* (bên dưới) để đánh giá HS và lựa chọn nhóm có phần thuyết trình, tranh biện thuyết phục nhất.

III. Thực hành tranh biện

- **Bước 1:** Người điều hành nêu vấn đề, giới thiệu thành phần tham gia, nêu rõ mục đích, quy tắc tranh biện

- **Bước 2: Tiến trình tranh biện:**

Phiên tranh biện	Phía tán thành	Phía phản đối
Phiên thứ nhất	Bám sát vấn đề đã chọn để tranh biện, khẳng định quan điểm đồng tình, giải thích những khái niệm cơ bản, trình bày các luận điểm chính, dùng lí lẽ và bằng chứng để củng cố quan điểm ủng hộ	Nhắc lại vấn đề đã chọn để tranh biện, khẳng định sự không đồng tình, định nghĩa lại những khái niệm chưa hợp lí, trình bày các luận điểm. dùng lí lẽ và bằng chứng để khẳng định quan điểm đối lập
	Có thể có lượt hỏi – đáp từ 2 phía để chất vấn và phản đối các ý kiến	
Phiên thứ 2	Phản bác lại từng luận điểm của phía phản đối, phân tích sâu hơn quan điểm của đội mình, bổ sung lí lẽ, bằng chứng để tăng sức thuyết phục	Bác bỏ lại từng luận điểm mà phía tán thành vừa nêu ra; khẳng định lại quan điểm phản đối của đội mình, củng cố quan điểm đó bằng lí lẽ sắc bén và bằng chứng thuyết phục
	Có thể có lượt hỏi – đáp từ 2 phía để chất vấn và phản đối các ý kiến	

	Phiên thứ 3	Tiếp tục phản bác ý kiến của phía phản đối; khẳng định tính đúng đắn của những luận điểm quan trọng đã bị bác bỏ; kết luận về vấn đề và khẳng định lại quan điểm của đội mình	Tiếp tục phản bác ý kiến của phía tán thành; bảo vệ những luận điểm quan trọng đã bị bác bỏ; kết luận về vấn đề và khẳng định lại quan điểm của đội mình
Bước 3: Người điều hành tóm tắt các luận điểm chính về vấn đề tranh biện của phía tán thành và phía phản đối; tổ chức lấy ý kiến đánh giá, bình chọn của khán giả về các nhóm tranh biện; nêu ý nghĩa của cuộc tranh biện; cảm ơn các nhóm tham gia tranh biện và khán giả theo dõi, bình chọn			

Phiếu học tập số 1

NHÓM:.....			
Quan điểm chung của nhóm:.....			
Luận điểm 1:	Luận điểm 2:	Luận điểm 3	Luận điểm n
Luận cứ 1:	Luận cứ 2:	Luận cứ 3:	Luận cứ n
Luận chứng 1:	Luận chứng 2:	Luận chứng 3:	Luận chứng n

Rubrics 1. Đánh giá hoạt động nhóm

Cấp độ Tiêu chí				
	Tốt (4 điểm)	Khá (3 điểm)	Trung bình (2 điểm)	Cần điều chỉnh (1 điểm)
1. Sự tham gia	Tham gia đầy đủ và chăm chỉ làm việc trong tất cả khoảng thời gian cho phép	Tham gia đầy đủ và chăm chỉ làm việc trong hầu hết khoảng thời gian cho phép	Tham gia nhưng thường lãng phí thời gian và ít khi làm việc	Tham gia nhưng thực hiện những việc không liên quan đến nhiệm vụ được giao
2. Trao đổi và tranh luận trong nhóm	Chú ý trao đổi, lắng nghe cẩn thận các ý kiến của những người khác, đưa ra các ý kiến cá nhân	Thường lắng nghe cẩn thận các ý kiến của người khác. Đôi khi đưa ra ý kiến riêng của bản thân	Đôi khi không lắng nghe các ý kiến của người khác. Thường không có các ý kiến riêng trong các hoạt động của nhóm	Không lắng nghe ý kiến của người khác, không đưa ra ý kiến riêng
3. Sự hợp tác	Tôn trọng ý kiến của những thành viên khác và hợp tác đưa ra ý kiến chung	Thường tôn trọng ý kiến của những thành viên khác và hợp tác đưa ra ý kiến chung	Tôn trọng ý kiến của những thành viên khác nhưng hợp tác đưa ra ý kiến chung	Không tôn trọng ý kiến của những thành viên khác, không hợp tác đưa ra ý kiến chung
4. Sự sắp xếp thời gian	Hoàn thành công việc được giao đúng thời gian, không làm đình trệ tiến triển công việc của nhóm	Thường hoàn thành công việc được giao đúng thời gian, không làm đình trệ tiến triển công việc của nhóm	Không hoàn thành công việc được giao đúng thời gian, làm đình trệ tiến triển công việc của nhóm	Không hoàn thành công việc được giao đúng thời gian, thường xuyên buộc nhóm phải điều chỉnh hoặc thay đổi

Rubrics 2. Đánh giá phần nói (thuyết trình tranh biện) của đại diện các nhóm

Tiêu chí	Mức độ đạt được			
	Tốt (4)	Khá (3)	Trung bình (2)	Cần điều chỉnh (1)

Khẳng định rõ ràng quan điểm tán thành hay phản đối				
Trình bày được các luận điểm chính; nêu được lí lẽ hay bằng chứng để bảo vệ quan điểm của mình				
Có khả năng phối hợp nhóm để duy trì tiến trình tranh biện và phát triển ý tưởng				
Có khả năng xử lí tình huống, ứng phó với các ý kiến phản biện của phía đối lập				
Lắng nghe người khác với thái độ tôn trọng				
Sử dụng ngôn ngữ chính xác, rõ ràng; thay đổi ngữ điệu, sử dụng ngôn ngữ cơ thể một cách linh hoạt, phù hợp				
Giọng nói rõ ràng, lưu loát, truyền cảm				
Tuân thủ thời gian quy định đối với từng lượt phát biểu				

3. HOẠT ĐỘNG 3: Củng cố, mở rộng

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức của bài học vào việc làm bài tập để khắc sâu kiến thức.

b. Nội dung:

- GV giao bài tập cho HS: Tranh biện với các bạn trong lớp về một trong những vấn đề sau:

Du học sẽ mang lại cho HS cơ hội tiếp cận giáo dục tốt hơn

- HS hoạt động cá nhân để hoàn thành bài tập.

c. Sản phẩm: Đáp án đúng của bài tập

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: GV giao nhiệm vụ: HS hoàn thành:

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

- HS suy nghĩ, thảo luận để hoàn thành các bài tập dự án.

- HS truy cập Internet hoặc tìm trong sách, báo, trong đời sống để có được những thông tin hay nhất

- Cần chú ý đến tính chính xác của các nguồn tư liệu tham khảo.

- GV khích lệ, giúp đỡ.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận

- GV hướng dẫn các em cách nộp sản phẩm cho GV sau khi hoàn thành.

- Báo cáo sản phẩm dự án sau 01 tuần.

- HS báo cáo sản phẩm và thảo luận.

Bước 4: Kết luận, nhận định (GV)

- Nhận xét ý thức làm bài của HS, chất lượng sản phẩm học tập của các nhóm.

- Cho điểm hoặc phát thưởng.

GỢI Ý NỘI DUNG TRANH BIỆN:

Ý kiến đồng tình: Du học mang lại cho học sinh những cơ hội học tập tốt hơn:

1. Tiếp cận chương trình học đa dạng: Du học cho phép học sinh tiếp cận các trường đại học và chương trình học đa dạng, phong phú hơn so với quê hương. Nhờ đó, học sinh có cơ hội lựa chọn những ngành học và môn học phù hợp với sở thích và mục tiêu nghề nghiệp của họ.
2. Học tập cùng giảng viên hàng đầu: Du học cho phép học sinh học tập cùng với các giảng viên và chuyên gia hàng đầu trong lĩnh vực của họ. Điều này giúp tăng cường kiến thức chuyên môn và nhận được sự hướng dẫn tốt hơn từ những người có kinh nghiệm.
3. Sử dụng cơ sở vật chất và công nghệ tiên tiến: Nhiều trường đại học nước ngoài đầu tư vào cơ sở vật chất và công nghệ tiên tiến để hỗ trợ học sinh trong quá trình học tập. Học sinh sẽ được trang bị kiến thức và kỹ năng mới nhất, đồng thời học tập và nghiên cứu trong môi trường hiện đại và đáng sống.
4. Giao tiếp đa văn hóa: Du học giúp học sinh sống và học tập trong môi trường đa văn hóa, nơi họ có cơ hội giao tiếp với những người đến từ khác quốc gia, vùng miền và nền văn hóa. Điều này mở rộng tầm nhìn và giúp học sinh hiểu sâu hơn về thế giới và nhân loại.
5. Phát triển kỹ năng mềm: Du học khuyến khích học sinh tự tin và độc lập trong việc thích nghi với môi trường mới. Học sinh cần phải vượt qua những thử thách về ngôn ngữ, văn hóa, và xã hội, từ đó phát triển các kỹ năng mềm quan trọng như giao tiếp, lãnh đạo, và làm việc đội nhóm.
6. Tăng cường tầm nhìn toàn cầu: Du học giúp học sinh nhận thức về các vấn đề toàn cầu và cách thức cống hiến tích cực cho cộng đồng quốc tế. Điều này giúp học sinh trở nên nhạy bén về những thách thức và cơ hội toàn cầu và đóng góp tích cực vào giải quyết chúng.

Tóm lại, du học mang đến cho học sinh nhiều cơ hội học tập tốt hơn bằng cách tiếp cận chương trình học đa dạng, học tập cùng các giảng viên hàng đầu, sử dụng cơ sở vật chất và công nghệ tiên tiến, giao tiếp đa văn hóa, phát triển kỹ năng mềm và tăng cường tầm nhìn toàn cầu. Những trải nghiệm này đóng góp quan trọng vào sự phát triển cá nhân và nghề nghiệp của học sinh.

Ý kiến phản biện:

Tuy vấn đề du học mang lại nhiều lợi ích cho học sinh, nhưng cũng có một số ý kiến phản bác về việc du học sẽ mang lại cơ hội tiếp cận nền giáo dục tốt hơn. Dưới đây là một số ý kiến phản bác:

1. Chi phí cao: Du học có thể đòi hỏi một số lượng lớn tiền bạc để chi trả học phí, sinh hoạt và các chi phí phát sinh khác. Điều này tạo ra sự chênh lệch về cơ hội giữa những học sinh giàu có và những học sinh có điều kiện kinh tế hạn chế. Những học sinh không thể đảm bảo nguồn tài chính này sẽ bị hạn chế trong việc tiếp cận nền giáo dục tốt hơn.

2. Sự thích nghi khó khăn: Môi trường du học mới có thể đem đến nhiều khó khăn về văn hóa, ngôn ngữ và xã hội. Việc thích nghi với môi trường mới có thể mất nhiều thời gian và tập trung, dẫn đến ảnh hưởng đến kết quả học tập của học sinh.
3. Hiện tượng "học bù": Trong một số trường hợp, học sinh du học có thể phải học bù lại các môn học trong nước sau khi quay trở về. Điều này dẫn đến việc tốn thêm thời gian và năng lực, và không hẳn luôn mang lại cơ hội tiếp cận giáo dục tốt hơn so với việc học tập trong nước.
4. Thiếu tính ứng dụng: Một số chương trình học tập tại nước ngoài có thể tập trung nhiều vào lý thuyết và nghiên cứu, thiếu tính ứng dụng trong thực tiễn. Điều này có thể làm mất đi lợi thế khi học sinh trở về nước và tham gia vào môi trường công việc thực tế.
5. Phụ thuộc vào quốc gia đón nhận: Chất lượng giáo dục không chỉ phụ thuộc vào việc du học mà còn phụ thuộc vào chất lượng giáo dục của quốc gia đón nhận. Điều này có nghĩa là không phải lúc nào du học cũng đảm bảo cơ hội tiếp cận nền giáo dục tốt hơn.

Tóm lại, việc du học có thể mang lại nhiều lợi ích cho học sinh, nhưng cũng không phải lúc nào cũng đảm bảo cơ hội tiếp cận nền giáo dục tốt hơn. Thêm vào đó, các yếu tố như chi phí, sự thích nghi, chất lượng chương trình học tập và chất lượng giáo dục của quốc gia đón nhận cũng cần được xem xét kỹ lưỡng trước khi quyết định du học.

4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a. Mục tiêu:

HS hiểu được kiến thức trong bài học để vận dụng vào thực tế.

b. Nội dung:

HS làm việc nhóm, thảo luận về một vấn đề GV đặt ra.

c. Sản phẩm: Câu trả lời, sản phẩm học tập nhóm của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV đề xuất HS thực hiện dự án: Trí thông minh nhân tạo có thể quyết định tương lai của thế giới

GV chia lớp thành các nhóm để thực hiện nhiệm vụ

Yêu cầu: Sưu tầm, tìm hiểu...

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

- HS suy nghĩ, thảo luận để hoàn thành các bài tập dự án.
- HS truy cập Internet hoặc tìm trong sách, báo, trong đời sống để có được những thông tin hay nhất
- Cần chú ý đến tính chính xác của các nguồn tư liệu tham khảo.
- GV khích lệ, giúp đỡ.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận

- GV hướng dẫn các em cách nộp sản phẩm cho GV sau khi hoàn thành.
- Báo cáo sản phẩm dự án sau 01 tuần.
- HS báo cáo sản phẩm và thảo luận.

Bước 4: Kết luận, nhận định (GV)

- Nhận xét ý thức làm bài của HS, chất lượng sản phẩm học tập của các nhóm.
- Cho điểm hoặc phát thưởng.

Gợi ý nội dung tranh biện:

Ý kiến đồng tình: Trí thông minh nhân tạo có thể quyết định tương lai của thế giới

1. Khả năng tăng tốc tiến bộ: Trí thông minh nhân tạo (AI) có khả năng tính toán và học hỏi nhanh chóng hơn con người. Điều này tạo ra tiềm năng để giải quyết các vấn đề phức tạp và phát triển các công nghệ mới một cách nhanh chóng, từ đó thúc đẩy sự tiến bộ và phát triển của nhân loại.
2. Ứng dụng đa dạng: AI có thể được áp dụng trong nhiều lĩnh vực khác nhau như y tế, nông nghiệp, công nghiệp, tài chính, giáo dục, và nhiều lĩnh vực khác. Khả năng đa dạng này giúp tối ưu hóa các quy trình và cải thiện hiệu quả công việc, từ đó đóng góp vào sự phát triển và thịnh vượng của xã hội.
3. Giải quyết các thách thức toàn cầu: AI có thể giúp phân tích và dự đoán các xu hướng phức tạp, từ đó giúp các nhà lãnh đạo và chính phủ đưa ra quyết định thông minh để giải quyết các vấn đề toàn cầu như biến đổi khí hậu, an ninh mạng, dịch bệnh và nghèo đói.
4. Nâng cao chất lượng cuộc sống: Trí thông minh nhân tạo có thể cải thiện chất lượng cuộc sống của con người bằng cách cung cấp các sản phẩm và dịch vụ thông minh và tiện ích, từ dịch vụ chăm sóc sức khỏe đến hỗ trợ trong việc tự động hóa công việc hàng ngày.
5. Khám phá và khai phá không gian mới: AI có thể được sử dụng trong nghiên cứu không gian và khám phá những vùng lãnh thổ xa xôi. Điều này giúp mở rộng tầm nhìn của con người và giải mã những bí ẩn của vũ trụ.
6. Nâng cao hiệu quả sản xuất và kinh doanh: Sử dụng trí thông minh nhân tạo trong quản lý sản xuất và kinh doanh giúp tăng cường hiệu quả và giảm thiểu lãng phí. Điều này tạo điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế và thúc đẩy sự cạnh tranh trên thị trường quốc tế.
7. Đóng góp vào sự tiến hóa và thăng tiến của con người: Trí thông minh nhân tạo có thể hỗ trợ trong việc nghiên cứu y học và tạo ra các công nghệ y tế tiên tiến, giúp gia tăng tuổi thọ và cải thiện chất lượng cuộc sống của con người.

Tóm lại, trí thông minh nhân tạo có tiềm năng quyết định tương lai của thế giới bằng cách tăng tốc tiến bộ, ứng dụng đa dạng, giải quyết các thách thức toàn cầu, nâng cao chất lượng cuộc sống, khám phá không gian mới, nâng cao hiệu quả sản xuất và kinh doanh, và đóng góp vào sự tiến hóa và thăng tiến của con người. Quan trọng là sử dụng trí thông minh nhân tạo một cách đúng đắn và đảm bảo rằng công nghệ này hướng đến lợi ích chung của xã hội và nhân loại.

Ý kiến phản biện: Trí thông minh nhân tạo không thể hoàn toàn quyết định tương lai của thế giới

1. Sự phụ thuộc vào con người: Dù có tiến bộ mạnh mẽ, trí thông minh nhân tạo vẫn phụ thuộc vào con người để lập trình, giám sát và thay đổi. Nó chỉ có thể hoạt động và phát triển trong phạm vi mà con người đặt ra. Do đó, quyết định tương lai của thế

giới vẫn phần lớn nằm trong tay con người, không thể hoàn toàn dựa vào trí thông minh nhân tạo.

2. Hạn chế hiểu biết và nhận thức: Trí thông minh nhân tạo có thể giải quyết một số vấn đề cụ thể với hiệu quả cao. Tuy nhiên, nó không thể có hiểu biết, nhận thức, và ý thức như con người. Điều này khiến nó không thể đưa ra quyết định nhân đạo và đạo đức trong những vấn đề phức tạp của tương lai.
3. Nguy cơ thất nghiệp và cánh tay máy: Sự phát triển nhanh chóng của trí thông minh nhân tạo có thể gây ra tình trạng thất nghiệp đáng lo ngại khi nó thay thế nhiều công việc truyền thống của con người. Điều này gây ra mối lo ngại về tương lai và sự ảnh hưởng tiêu cực của AI đến con người.
4. Vấn đề đạo đức và quyền riêng tư: Trí thông minh nhân tạo có thể đặt ra các vấn đề liên quan đến đạo đức và quyền riêng tư. Sự thu thập và sử dụng thông tin cá nhân có thể vi phạm quyền riêng tư của con người và tạo ra mối đe dọa về an ninh thông tin.
5. Khả năng không dự đoán được: Trí thông minh nhân tạo có thể mang lại những ứng dụng tiềm năng lớn nhưng cũng có thể tạo ra những hậu quả không dự đoán được. Những tác động không lường trước có thể ảnh hưởng tiêu cực đến xã hội và môi trường tự nhiên.
6. Mất kiểm soát: Nếu không được giám sát và kiểm soát chặt chẽ, trí thông minh nhân tạo có thể phát triển không kiểm soát và trở nên tự trị, gây ra những vấn đề rủi ro đáng lo ngại.

Tóm lại, trí thông minh nhân tạo có tiềm năng trong việc tác động tới tương lai của thế giới. Tuy nhiên, nó không thể hoàn toàn quyết định tương lai mà vẫn phải phụ thuộc vào con người và đối mặt với nhiều hạn chế và rủi ro không thể bỏ qua. Việc sử dụng trí thông minh nhân tạo đòi hỏi sự cân nhắc cẩn thận và quản lý thích hợp để đảm bảo lợi ích tối đa cho con người và xã hội.

Hướng dẫn học ở nhà:

1. Tìm đọc thêm các văn bản thông tin
2. Tranh biện với các bạn trong lớp về một số vấn đề (SGK/88)
3. Chuẩn bị bài 9: Lựa chọn và hành động (Tìm hiểu tri thức Ngữ văn, đọc các văn bản, tóm tắt và trả lời câu hỏi trong SGK)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Sách giáo khoa Ngữ văn 11 *Kết nối tri thức với cuộc sống*, tập 2
- Nội dung công văn 5512/BGD-ĐT.
- Nội dung modul 1, 2, 3 được tập huấn.
- Một số tài liệu, hình ảnh trên mạng internet

RÚT KINH NGHIỆM GIỜ DẠY

.....

.....

.....

.....

NGỮ VĂN THPT

KẾT NỐI TRI THỨC

CHIA SẺ - HỢP TÁC - ĐOÀN KẾT